

## **Kinh tế vĩ mô tháng 4 năm 2019: Những điểm nổi bật**

### ***Những điểm nổi bật của kinh tế, giá cả, tài chính tiền tệ quốc tế***

- Kinh tế Mỹ, Trung Quốc đón nhận những tin tức tích cực vượt kỳ vọng trong khi khu vực EU và Nhật Bản vẫn phải đối mặt với nhiều khó khăn trong tăng trưởng;
- Chỉ số giá cả hàng hóa toàn cầu ghi nhận tháng giảm thứ 2 liên tiếp do xu hướng giảm của 2 nhóm hàng nông nghiệp thô và nhóm hàng kim loại, trong khi giá dầu vẫn tiếp tục tăng;
- Trên thị trường ngoại hối, đồng USD duy trì xu hướng tăng kéo dài trong 3 tháng, đồng EUR và đồng GBP có diễn biến trái chiều với mức độ biến động thấp, đồng JPY và đồng CNY đều giảm so với đồng USD; Giá vàng kéo dài xu hướng giảm sang tháng thứ 3 liên tiếp;
- Thị trường chứng khoán toàn cầu tiếp tục tăng điểm.

### ***Những điểm nổi bật của kinh tế trong nước***

- Sản xuất công nghiệp diễn biến đúng quy luật với tín hiệu tăng mới từ ngành khai khoáng; điều kiện sản xuất kinh doanh được cải thiện mạnh nhất kể từ đầu năm;
- Hoạt động bán lẻ hàng hóa và kinh doanh dịch vụ tiêu dùng tiếp tục tăng trưởng;
- Vốn giải ngân nguồn NSNN từ Trung ương vẫn diễn ra chậm chạp;
- Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam tăng mạnh trên tất cả các cấu phần;
- Tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu và nhập khẩu đều chậm lại so với cùng kỳ năm trước, cán cân thương mại nhập siêu hơn 700 triệu USD trong tháng 4;
- CPI bình quân 4 tháng đầu năm tăng 2,71% so với cùng kỳ năm 2018 do tác động của giá điện, xăng được điều chỉnh tăng mạnh;
- Thu NSNN tiếp tục tăng, chi NSNN đảm bảo hỗ trợ cho các nhu cầu trong nền kinh tế, NSNN thặng dư 44,6 nghìn tỷ đồng qua 4 tháng;
- Lãi suất huy động tiếp tục tăng nhẹ, lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh ở các kỳ hạn ngắn;
- Tỷ giá trong nước diễn biến phù hợp với xu hướng biến động của đồng USD trên thị trường quốc tế; giá vàng trong nước tiếp tục bám sát giá vàng quốc tế;
- TTCK Việt Nam đã giảm điểm, thanh khoản thị trường có sự sụt giảm và khối ngoại tiếp tục duy trì trạng thái mua ròng.

# KINH TẾ THẾ GIỚI

## 1. Kinh tế thế giới

**Kinh tế Mỹ tăng trưởng cao hơn dự báo**

Kinh tế Mỹ trong quý I ước đạt mức tăng trưởng 3,2%, cao hơn mức tăng trưởng được dự báo là 2% và cũng cao hơn nhiều mức tăng 2,2% của quý trước, trong đó, chỉ tiêu dùng đã lấy lại đà tăng trưởng mạnh hơn.

Trong tháng 4, đà mở rộng của khu vực sản xuất đã thu hẹp đáng kể so với tháng trước, từ mức 54,6 điểm của tháng 3 xuống mức 53 điểm, mức mở rộng thấp nhất kể từ tháng 3/2017.

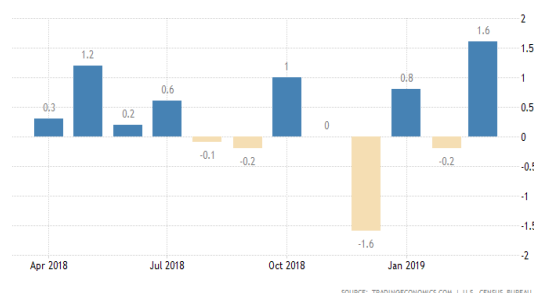
Thị trường lao động đón nhận nhiều tin tức tích cực. Tỷ lệ thất nghiệp giảm xuống mức thấp nhất trong vòng 50 năm qua, đạt 3,6% vào thời điểm cuối tháng 4. Bên cạnh đó, số việc làm được tạo thêm trong lĩnh vực phi nông nghiệp tiếp tục có sự cải thiện trong tháng 4 với con số ước đạt 263 nghìn người.

Lạm phát trong tháng 4 tiếp tục gia tăng ở mức cao hơn so với tháng trước, đạt mức tăng 2% so với cùng kỳ.

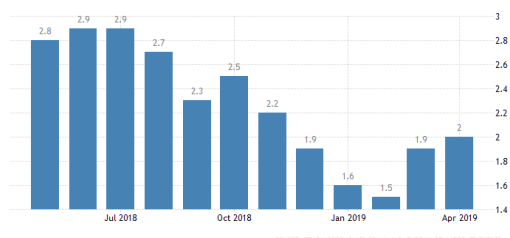
**Tỷ lệ thất nghiệp**



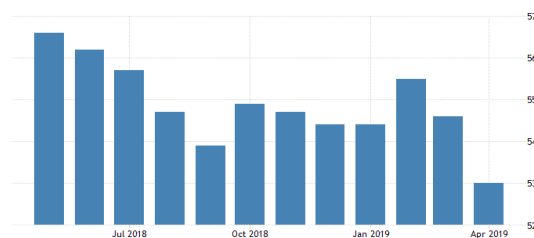
**Doanh số bán lẻ hàng hóa (mom)**



**Diễn biến lạm phát (yoy)**



**Chỉ số PMI tổng hợp**



Nguồn: Trading economics

**Kinh tế khu vực EU vẫn còn mờ nhạt**

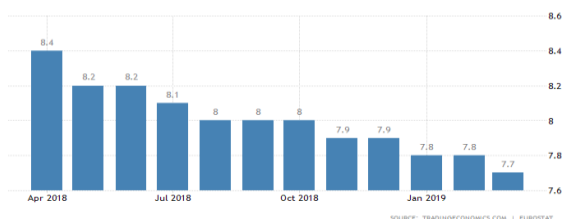
Kinh tế khu vực EU trong quý I ước đạt mức tăng 1,2% so với cùng kỳ, không thay đổi so với mức tăng trưởng của quý cuối năm ngoái.

Trong tháng 4, đà mở rộng của khu vực sản xuất không có nhiều cải thiện khi chỉ số PMI đã giảm liên tục trong 3 tháng, hiện đạt 51,3 điểm. Hoạt động của khu vực chế biến chế tạo còn rơi vào tình trạng bị thu hẹp tháng thứ 3 liên tiếp khi chỉ số PMI lĩnh vực chế biến chế tạo chỉ đạt 47,9 điểm trong tháng 4.

Trong khi đó, hoạt động tiêu dùng nội địa tiếp tục hồi phục với doanh số bán lẻ hàng hóa tăng 2,8% so với cùng kỳ, cao hơn mức tăng 2,2% của tháng trước.

Trên thị trường lao động, tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ xuống mức 7,7%, mức thấp nhất kể từ tháng 9/2018. Trong khi đó, tỷ lệ lạm phát đã tăng nhanh hơn so với 3 tháng đầu năm, hiện đạt mức tăng 1,7% so với cùng kỳ.

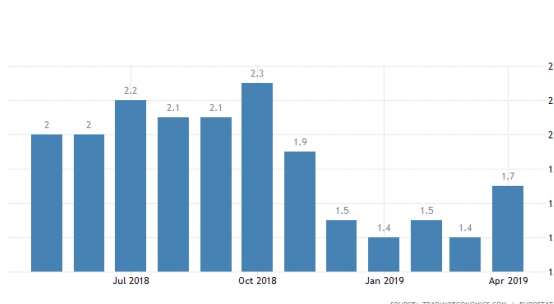
**Tỷ lệ thất nghiệp**



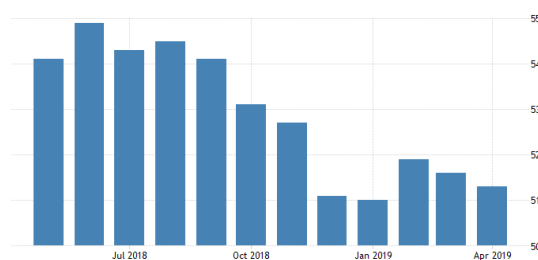
**Doanh số bán lẻ hàng hóa (yoy)**



**Diễn biến lạm phát (yoy)**



**Chỉ số PMI tổng hợp**



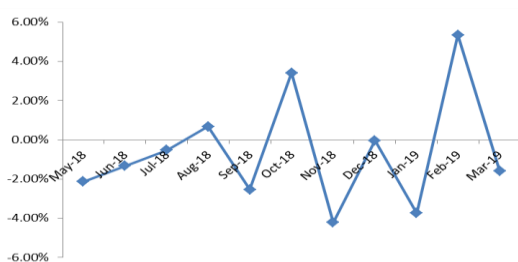
Nguồn: Trading economicsmics

**Kinh tế Nhật Bản chưa có nhiều diễn biến cải thiện**

Tại Nhật Bản, trong tháng 4, khu vực sản xuất tiếp tục rơi vào tình trạng thu hẹp khi chỉ số PMI lĩnh vực chế biến chế tạo đã có tháng thứ 3 liên tiếp ở dưới ngưỡng 50 điểm. Trong khi đó, chỉ số tâm lý người tiêu dùng cũng đã giảm trong tháng 4, từ mức 44,3 điểm xuống còn 43,6 điểm, mức thấp nhất trong 8 tháng qua. Xuất khẩu tiếp tục biến động do chịu tác động từ nhu cầu toàn cầu suy yếu và tranh chấp thương mại Mỹ - Trung, tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu trong tháng vừa qua đã giảm 1,59% so với tháng trước.

Lạm phát hiện đạt mức tăng 0,5% so với cùng kỳ. Đây là tỷ lệ lạm phát cao nhất kể từ tháng 11 năm ngoái, do sự gia tăng của chi phí thực phẩm và vận chuyển.

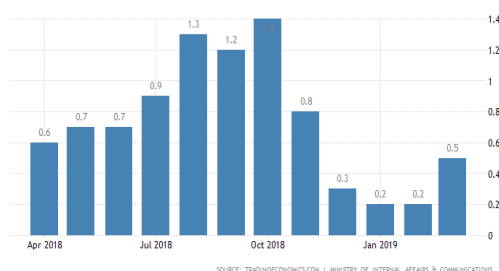
**Tăng trưởng xuất khẩu (yoy)**



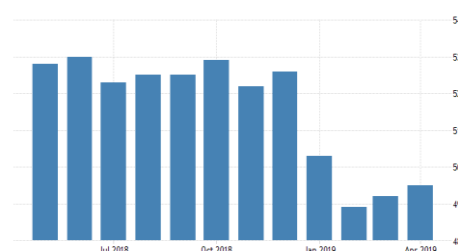
**Doanh số bán lẻ hàng hóa (yoy)**



**Diễn biến lạm phát (yoy)**



**Chỉ số PMI khu vực sản xuất**



Nguồn: Trading economics

**Kinh tế Trung Quốc ghi nhận một số tín hiệu tích cực**

Trong quý I, kinh tế Trung Quốc ước đạt 6,4% so với cùng kỳ, tương đương với mức tăng trưởng của quý IV năm ngoái, trong đó chỉ tiêu dùng cũng ghi nhận sự hồi phục mạnh mẽ. Kết thúc tháng 4, khu vực sản xuất vẫn duy trì đà mở rộng với chỉ số PMI lĩnh vực chế biến chế tạo ở mức 50,2 điểm, giảm nhẹ so với mức 50,8 điểm của tháng trước.

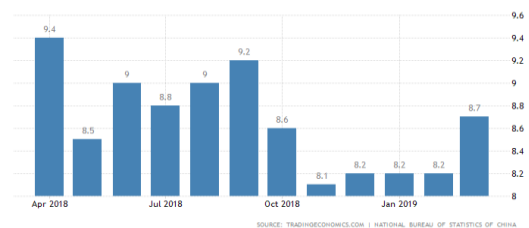
Tuy nhiên, xuất khẩu đang giảm tốc trong tháng 4 khi ước đạt 193,49 tỷ USD, giảm 2,3% so với tháng trước và giảm 2,7% so với cùng kỳ. Sự chững lại của xuất khẩu trong tháng 4 là do nhu cầu thế giới vẫn ở mức thấp và những tranh cãi mới phát sinh xoay quanh việc Mỹ sẽ tiến hành đánh thuế với 200 tỷ USD hàng hóa từ Trung Quốc.

Lạm phát tiếp tục gia tăng từ mức 2,3% của tháng 3 lên 2,5% trong tháng 4 và cũng là tháng có mức lạm phát tăng cao nhất kể từ tháng 10 năm ngoái đến nay. Sự gia tăng mạnh trở lại của lạm phát chủ yếu là do sự gia tăng của giá nhập khẩu các mặt hàng năng lượng và sự gia tăng của giá lương thực thực phẩm.

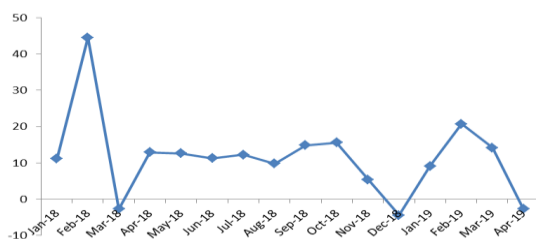
**Diễn biến lạm phát (yoy)**



**Doanh số bán lẻ hàng hóa (yoy)**



**Tăng trưởng xuất khẩu (yoy)**



**Chỉ số PMI chế biến chế tạo**



Nguồn: Trading Economics

**Chỉ số giá cả hàng hóa toàn cầu có tháng giảm thứ 2 liên tiếp**

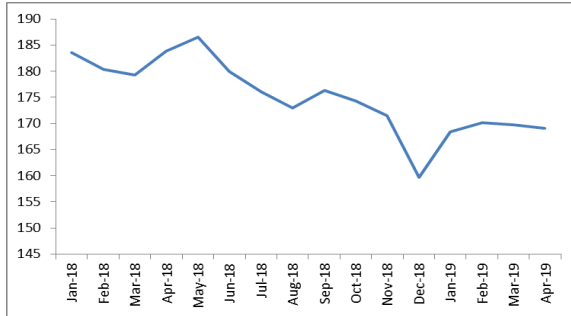
Chỉ số giá cả hàng hóa toàn cầu theo thống kê của Bloomberg có tháng giảm thứ 2 liên tiếp với mức giảm 0,42% so với tháng trước. Đà sụt giảm được ghi nhận chủ yếu tại hai nhóm hàng kim loại và sản phẩm nông nghiệp thô, trong khi đó nhóm hàng năng lượng vẫn duy trì đà tăng mạnh.

Trong nhóm hàng kim loại, xu hướng giảm ghi nhận ở cả hai nhóm hàng kim loại quý và kim loại sản xuất. Trong đó, các mặt hàng kim loại quý chỉ giảm nhẹ ở mức xấp xỉ 1% so với tháng trước, nhóm các mặt hàng kim loại sản xuất giảm mạnh hơn ở mức trên 2%, trong đó đáng chú ý là thiếc giảm 8,18%, nhôm giảm 6,01%,... Đối với nhóm mặt hàng nông nghiệp thô, mức giảm được ghi nhận tại hầu hết các mặt hàng với mức giảm từ 2 – 7%.

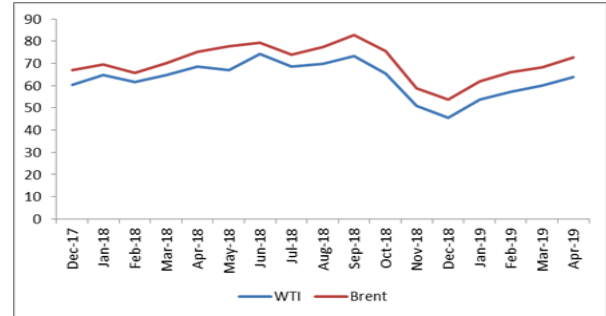
Trái ngược với diễn biến giảm của 2 nhóm hàng trên, giá các mặt hàng năng lượng vẫn duy trì đà tăng, trong đó đáng chú ý là xu hướng tăng của giá dầu. Diễn biến giá dầu tiếp tục chịu tác động từ các biến động từ phía nguồn cung. Cụ thể, giá dầu duy trì đà tăng liên tục trong 3 tuần đầu tháng, trong đó mức tăng mạnh tập trung từ ngày 17/4 - 23/4 khi Mỹ siết chặt lệnh trừng phạt với ngành công nghiệp dầu lửa tại Iran và Venezuela; giảm trong tuần

cuối tháng khi sản lượng sản xuất dầu thô tại Mỹ lại có chiều hướng gia tăng. Như vậy, kết thúc tháng 4, giá dầu WTI hiện ở mức 63,91 USD/thùng, tăng 6,27% so với cuối tháng trước, giá dầu Brent ở mức 72,8 USD/thùng, tăng 6,45% so với cuối năm trước.

**Diễn biến chỉ số giá hàng hóa chung**



**Diễn biến giá dầu**



Nguồn: Bloomberg

## 2. Diễn biến thị trường ngoại hối, vàng, chứng khoán

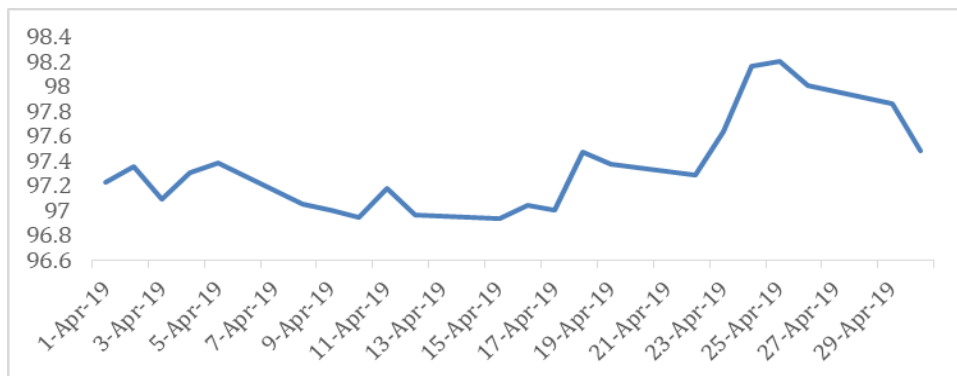
### Diễn biến thị trường ngoại hối

**Đồng đô la duy trì xu hướng tăng kéo dài trong 3 tháng**

Kết thúc tháng 4, chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn tăng lần lượt là 0,21% và 0,37%. Mặc dù mức tăng đã thấp hơn tháng trước song xu hướng này đã duy trì trong 3 tháng liên tiếp và đã ghi nhận mức giá giao dịch đạt mức cao nhất, vượt 98 điểm kể từ đầu năm.

Trong tháng 4, đồng bạc xanh có xu hướng tăng, giảm đan xen, chuỗi tăng, giảm không kéo dài, thường duy trì từ 2 – 3 ngày. Diễn biến tăng của đồng bạc xanh được hỗ trợ mạnh mẽ bởi trạng thái ôn hòa hơn của CSTT nhằm đảm bảo cho tăng trưởng của nền kinh tế và các tín hiệu kinh tế vĩ mô khả quan hơn. Những ảnh hưởng này được phản ánh rõ nét vào đầu tháng và những ngày giao dịch cuối tháng, ghi nhận mức giá cao trên 98 điểm từ ngày 24 – 29/4 khi Mỹ công bố tăng trưởng kinh tế quý I vượt xa dự báo nhờ có xu hướng cải thiện mạnh mẽ trong hoạt động xuất nhập khẩu. Bên cạnh đó, áp lực từ thỏa thuận thương mại Mỹ - Trung, diễn biến của kinh tế Trung Quốc và những chỉ trích của Tổng thống Trump về trạng thái thắt chặt chính sách của Fed cũng có ảnh hưởng nhất định đến diễn biến của đồng USD. Kết thúc ngày giao dịch cuối tháng chỉ số USD index giao ngay và kỳ hạn chốt giao dịch lần lượt ở mức 97.48 và 97.201.

**Diễn biến chỉ số USD index**



Nguồn: investing.com

***Đồng EUR và đồng GBP có diễn biến trái chiều với mức độ biến động thấp***

Trong tháng 4, đồng EUR tiếp tục giảm – kéo dài xu hướng giảm liên tục trong 4 tháng kể từ đầu năm, với mức giảm 0,01%. Mặc dù vậy, diễn biến của đồng EUR vẫn được nhìn nhận là tích cực hơn trong tháng 4 khi mức giảm của đồng tiền này đạt mức thấp nhất kể từ đầu năm. Xu hướng tăng đã xuất hiện và kéo dài được khá lâu, gần như liên tục trong 10 ngày giao dịch từ ngày 8 – 17/4. Diễn biến tích cực này hỗ trợ bởi những bình luận ôn hòa của người đứng đầu NHTW khu vực để đảm bảo đưa lạm phát về mức mục tiêu đặt ra và một số định hướng về khả năng nới lỏng hơn của CSTT. Ngoài ra, sự tăng tốc trở lại của nền kinh tế Trung Quốc trong Quý I và nhu cầu tích trữ đồng EUR trước khi Tập đoàn Mitsubishi UFJ của Nhật Bản hoàn thành việc mua lại hoạt động kinh doanh hàng không của DZ Bank (có trụ sở ở Đức), thỏa thuận trị giá hơn 5,3 tỷ euro cũng có ảnh hưởng tích cực đến diễn biến của đồng EUR. Tuy nhiên, diễn biến của đồng EUR trong tháng tiếp tục bị cản trở bởi diễn biến nhật nhòa của kinh tế khu vực và những bất ổn chính trị trước kỳ bầu cử của các nước thành viên, ghi nhận chuỗi giảm đáng chú ý lớn hơn 1% từ ngày 23 – 25/4/2019. Kết thúc tháng, cặp tỷ giá EUR/USD chốt ở mức 1.1217.

Trong khi đó, đồng GBP đã tăng nhẹ trở lại ở mức 0,01%. Diễn biến tăng của đồng GBP diễn ra gần như liên tục trong nửa đầu tháng với tổng mức tăng khoảng 0,6% trước những tín hiệu thuận lợi của Brexit, cụ thể như việc Brexit không thỏa thuận đã được ngăn chặn, việc Liên minh Châu Âu đồng ý lùi ngày Anh rời khỏi khối cho đến hết ngày 31/10. Mặc dù vậy, đồng tiền này cũng không thể tránh khỏi những phiên giảm điểm mạnh trong ngày giao dịch 4 – 5/4 và từ ngày 16 – 25/4 với mức giảm lần lượt là 0,94% và 1,53% trước những tin đồn bất ổn xoay quanh Brexit. Kết thúc tháng, cặp tỷ giá GBP/USD giao dịch ở mức 1.3034.

Ngoài ra, hai đồng tiền mạnh khác là đồng AUD và đồng CAD đồng loạt giảm so với đồng USD lần lượt ở mức 0,68% và 0,32%. Diễn biến của 2 đồng tiền này trong tháng đã bị ảnh hưởng mạnh bởi xu hướng của đồng USD trên thị trường và định hướng điều hành CSTT do NHTW mỗi nước vừa công bố trong tháng. Cụ thể là định hướng điều hành CSTT mềm mỏng hơn của RBA đã tác động đến xu hướng giảm của đồng AUD và việc chưa chắc chắn về khả năng tăng lãi suất trong tương lai gần của BOC cũng tác động nhất định đến diễn biến của đồng CAD. Trong tháng, cả 2 đồng tiền này đều ghi nhận chuỗi giảm kéo dài trong 4 – 6 ngày và mức giảm mạnh nhất trong 01 ngày giao dịch ghi nhận trong tháng đối với đồng AUD đã lớn hơn 1% và đồng CAD là 0,6%. Tuy nhiên, những dự báo lạc quan hơn về nhu cầu hàng hóa của Trung Quốc và diễn biến tăng của giá dầu tiếp tục là những nhân tố nâng đỡ cho xu hướng của 2 đồng tiền trong tháng. Kết thúc tháng 4, cặp tỷ giá AUD/USD chốt giao dịch ở mức 0.7049 và cặp tỷ giá USD/CAD là 1.3389.

***Đồng JPY và đồng CNY đều giảm so với đồng USD***

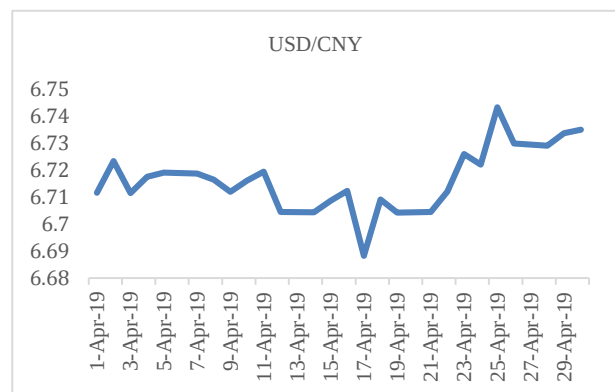
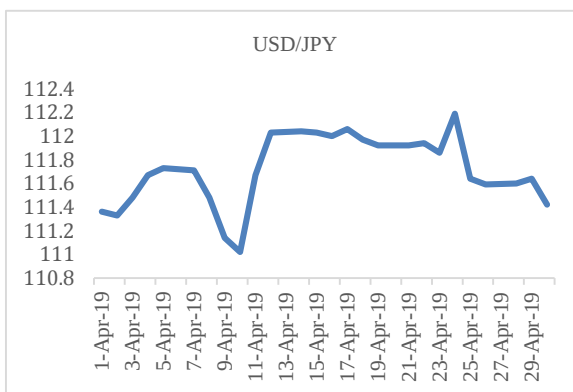
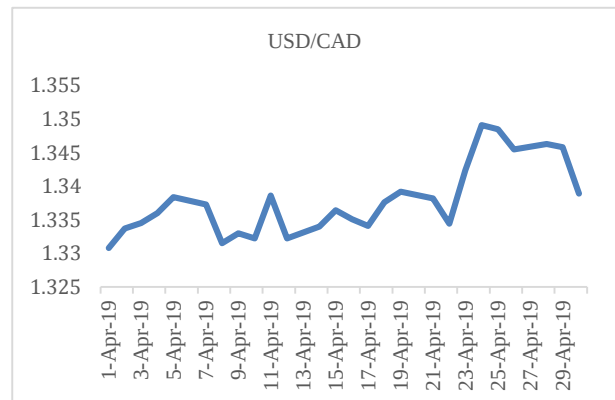
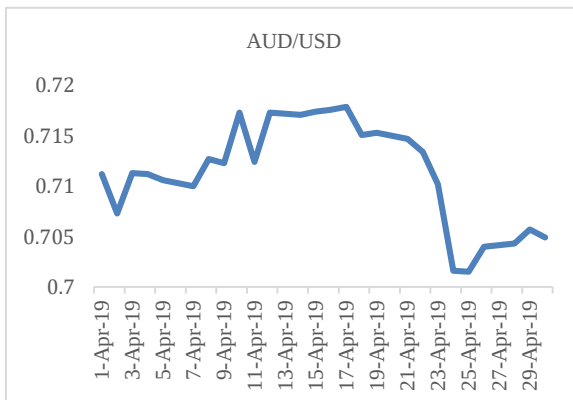
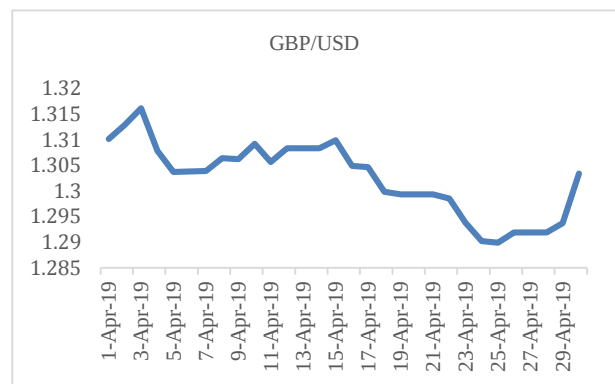
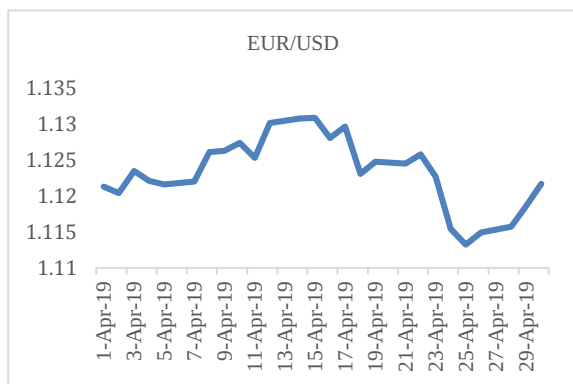
Tại khu vực Châu Á, 02 đồng tiền mạnh là đồng JPY và đồng CNY đều đồng loạt giảm giá so với đồng USD trong tháng 4, cụ thể đồng JPY giảm 0,51% và đồng CNY giảm 0,34%. Trong đó, đồng JPY đã giảm trở lại sau xu hướng tăng của tháng trước, diễn biến tăng, giảm đan xen. Mặc dù cũng có được chuỗi tăng liên tục từ ngày 7 – 10/4 với tổng mức tăng là 0,64% nhưng diễn biến giảm mạnh (giảm 0,91%) trong 02 ngày giao dịch kế tiếp đã san bằng chuỗi tăng này. Diễn biến của đồng JPY trong tháng không nhận được sự hỗ trợ nhiều từ nhu cầu đầu tư an toàn và các diễn biến trong nước, đáng chú ý là khả năng sẵn sàng sử dụng các gói kích thích tiền tệ nếu nền kinh tế có dấu hiệu suy yếu. Trong tháng, đồng JPY biến động giảm trong khoảng từ 0,04% – 0,59% và biến động

tăng từ 0,02% - 0,49%.

Bên cạnh đó, đồng CNY đã có tháng giảm thứ hai liên tiếp với xu hướng tăng, giảm đan xen ngay từ đầu tháng. Trong đó, diễn biến tăng của đồng CNY được hỗ trợ mạnh mẽ bởi kết quả kinh tế vĩ mô khả quan của Trung Quốc trong Quý I và những tín hiệu tích cực từ các vòng đàm phán thương mại Mỹ - Trung. Mặc dù vậy, sức mạnh của đồng bạc xanh trên thị trường quốc tế và kỳ vọng của thị trường về việc Chính phủ Trung Quốc tiếp tục thực hiện các gói kích thích, đặc biệt đối với khu vực kinh tế tư nhân trước diễn biến giảm của PMI trong tháng 4 đã ảnh hưởng đến diễn biến giảm của đồng CNY. Trong tháng, đồng CNY biến động tăng trong khoảng từ 0,01% - 0,36% và giảm trong khoảng từ 0,02% - 0,32%.

Kết thúc tháng, cặp tỷ giá USD/JPY chốt giao dịch ở mức 111.42 và cặp tỷ giá USD/CNY ở mức 6.7349.

#### Diễn biến tỷ giá của các đồng tiền mạnh



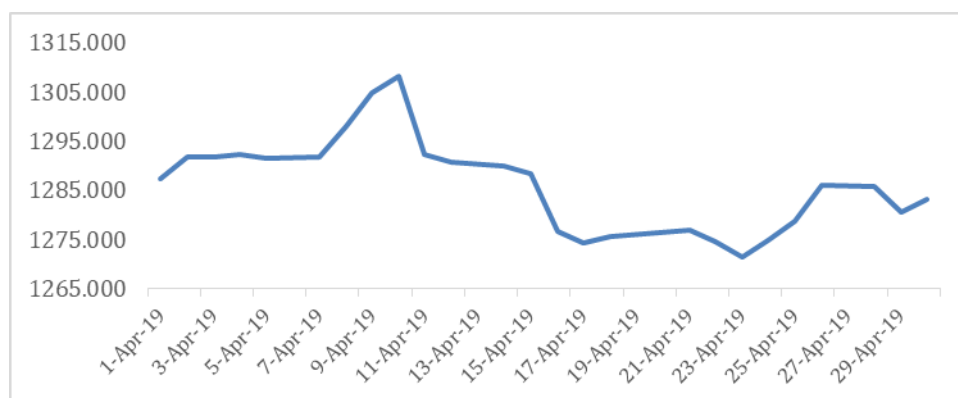
Nguồn: investing.com

## Diễn biến thị trường vàng

### Giá vàng thế giới tiếp tục gặp khó khăn

Kết thúc tháng 4, giá vàng tiếp tục suy giảm, lần lượt ở mức 0,66% đối với vàng giao ngay và 0,62% đối với vàng kỳ hạn – diễn biến này đã kéo dài xu hướng giảm liên tiếp trong 3 tháng. Mặc dù vậy, mức độ giảm đã thu hẹp so với tháng trước. Trong tháng, vàng cũng đã có được diễn biến tăng gần như liên tục từ ngày 2 – 10/4 với tổng mức tăng 1,6% đối với vàng giao ngay. Trong chuỗi tăng đó, vàng cũng đã lấy được mức giá giao dịch quan trọng trên 1300 USD/ounce, tuy nhiên mức giá này chỉ được duy trì trong 02 ngày giao dịch trước khi bước vào chuỗi giảm từ ngày 11 – 17/4 với tổng mức giảm lên đến 2,59% đối với vàng giao ngay. Diễn biến tăng của giá vàng vào đầu tháng tiếp tục được hỗ trợ bởi nhu cầu đầu tư an toàn và nhu cầu dự trữ vàng của NHTW gia tăng trong quý I. Tuy nhiên, diễn biến giảm trong nửa cuối tháng lại chịu tác động mạnh từ sự phục hồi của kinh tế Mỹ và Trung Quốc; sự tăng mạnh của đồng USD và thị trường chứng khoán. Giá vàng đã giảm do áp lực bán ra là khá mạnh trong khoảng thời gian này, thực tế đó được thể hiện rõ nét thông qua việc suy giảm lượng vàng nắm giữ của Quỹ giao dịch vàng lớn nhất thế giới - SPDR Gold Trust. Tính đến gần hết tháng, lượng vàng nắm giữ của SPDR Gold Trust đã giảm khoảng 4,5% kể từ đầu năm. Kết thúc tháng, giá vàng giao ngay chốt giao dịch ở mức 1.283,26 USD/ounce; giá vàng kỳ hạn ở mức 1.284,95 USD/ounce.

Diễn biến giá vàng thế giới



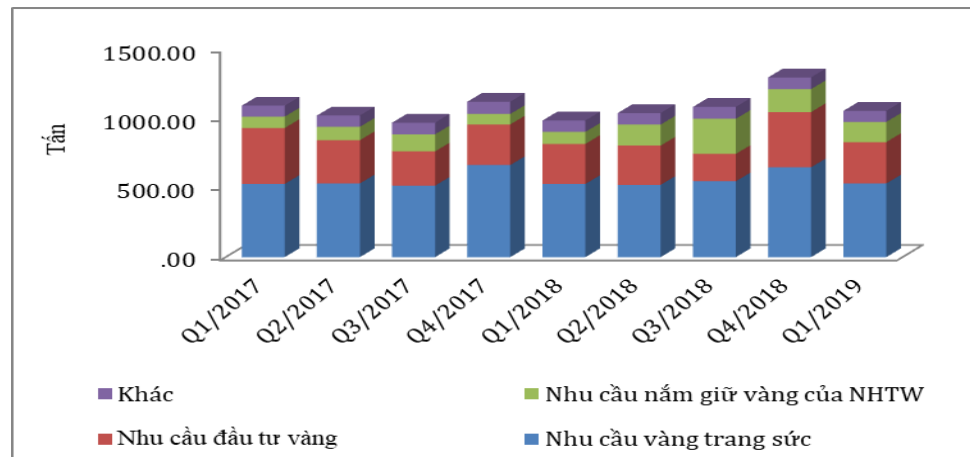
Nguồn: usagold.com

Theo báo cáo mới nhất của Hội đồng vàng thế giới về xu hướng của vàng trong Quý I/2019 cho thấy nhu cầu vàng trên toàn cầu đã tăng lên 1.053 tấn trong quý I/2019, tăng khoảng 7% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đáng chú ý là nhu cầu của NHTW và nhu cầu vàng qua các quỹ ETFs. Trong quý I, NHTW các nước đã tăng cường mua thêm 145,5 tấn vàng – mức tăng theo quý mạnh nhất kể từ năm 2013. Nhu cầu đa dạng hoá tài sản và nắm giữ vàng là tài sản an toàn đã kích thích việc mua vàng để tạm trữ của ngân hàng trung ương nhiều nước. Đáng chú ý là tốc độ mua vàng của NHTW Trung Quốc tăng liên tiếp trong những tháng gần đây. Nếu Trung Quốc tiếp tục duy trì tốc độ tích lũy vàng như hiện nay trong cả năm 2019 thì Trung Quốc có thể vượt Nga để trở thành quốc gia nắm giữ nhiều vàng nhất thế giới.

Tiếp đến là nhu cầu vàng qua các quỹ ETFs và các sản phẩm tương tự đã tăng thêm 40,3 tấn trong Quý I. Trong đó, các quỹ được niêm yết trên thị trường Mỹ và Châu Âu đang hưởng lợi từ xu hướng này. Ngoài ra, nhu cầu vàng trang sức cũng tăng mạnh lên 530,3 tấn, chủ yếu từ thị trường Ấn Độ. Trong khi đó, nhu cầu vàng trong sản xuất và nhu cầu đầu tư vàng miếng giảm nhẹ, lần lượt là 3%

xuống 79,3 tấn và 1% xuống 257,8 tấn.

Cuối cùng, theo Hội đồng vàng thế giới, nguồn cung vàng trong quý I cũng không có thay đổi nhiều, thấp hơn 3 tấn so với năm ngoái, ở mức 1.150 tấn.



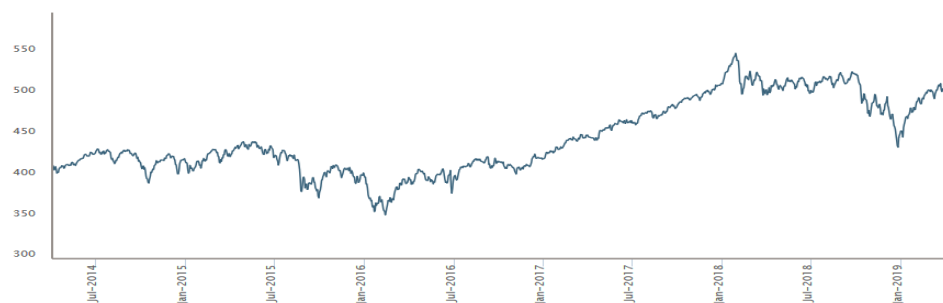
Nguồn: gold.org

### Thị trường chứng khoán toàn cầu

**Thị trường chứng khoán toàn cầu tiếp tục duy trì đà tăng điểm**

Thị trường chứng khoán toàn cầu trong tháng 4 vẫn duy trì đà tăng điểm so với tháng trước. Cụ thể, kết thúc tháng, chỉ số MSCI ACWI ở mức 524,84 điểm, tăng 3,9% so với cuối tháng trước. Xu hướng tăng điểm được ghi nhận trên hầu hết các thị trường chủ chốt.

#### Diễn biến chỉ số MSCI ACWI



Nguồn: msci.com

Thị trường chứng khoán Mỹ tiếp tục tăng điểm nhờ có sự hỗ trợ mạnh mẽ từ các diễn biến vĩ mô, lợi nhuận kinh doanh của khu vực doanh nghiệp trong quý I<sup>1</sup>. Kết thúc tháng 4, chỉ số Dow Jones tăng 3,9%, Nasdaq tăng 2,56% và S&P 500 tăng 3,95% so với tháng trước.

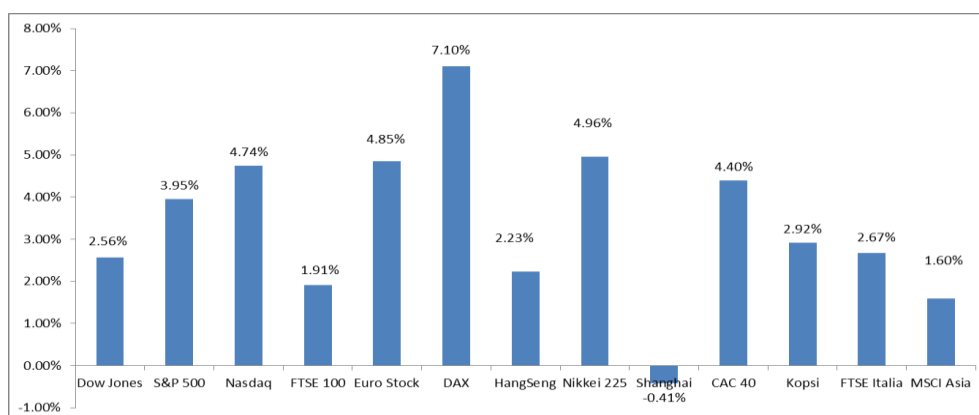
Tại khu vực Châu Âu, thị trường chứng khoán cũng đạt mức tăng điểm tốt với chỉ số Eurostoxx tăng 4,85% so với tháng trước. Các chỉ số tại các thị trường chủ chốt đều duy trì đà tăng điểm, trong đó chỉ số DAX của Đức đạt mức tăng tốt nhất lên đến 7,1% khi đón nhận những tin tức kinh tế tích cực, tiếp theo là CAC 40 của Pháp tăng 4,4%, FTSE Italia tăng 2,67%, FTSE 100 của Anh tăng 1,91%.

Tại Châu Á, diễn biến trên các thị trường chủ chốt đã có sự thay đổi so với tháng trước. Chỉ số Shanghai Composite trên thị trường chứng khoán Trung Quốc sau nhiều tháng duy trì mức tăng điểm mạnh nhất trong khu vực đã điều

<sup>1</sup> Trong số hơn 50% các doanh nghiệp niêm yết trên S&P 500 công bố báo cáo lợi nhuận quý I thì có đến 77% đạt lợi nhuận vượt quá kỳ vọng của nhà đầu tư.

chính giảm 0,41% trong tháng 4. Trong khi đó, các thị trường chủ chốt khác đều vẫn duy trì đà tăng điểm, trong đó chỉ số Nikkei 225 của Nhật đạt mức tăng tốt nhất từ đầu năm đến nay 4,39%. Tính chung toàn khu vực, chỉ số MSCI khu vực châu Á Thái Bình Dương đạt mức tăng 3,9% so với tháng trước.

**Diễn biến tăng trưởng các chỉ số chứng khoán chủ chốt trong tháng 4**



Nguồn: Bloomberg

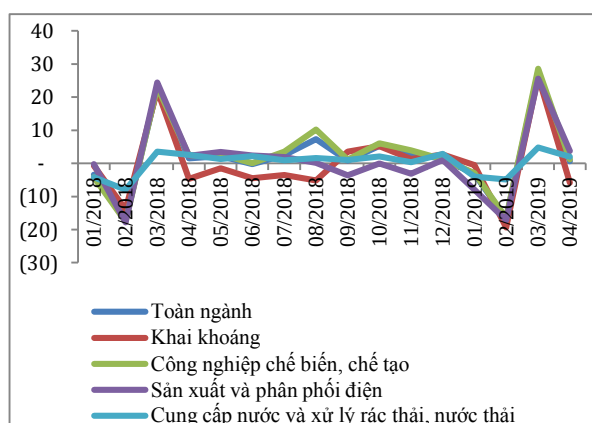
## KINH TẾ TRONG NƯỚC

### 1. Tăng trưởng kinh tế

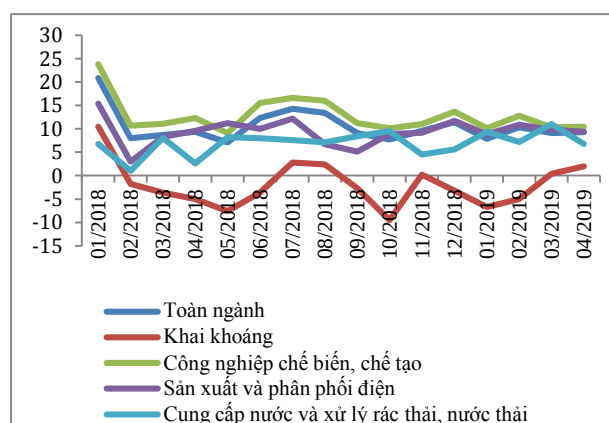
**Sản xuất công nghiệp diễn biến đúng quy luật**

Trong tháng 4, chỉ số sản xuất toàn ngành công nghiệp – IIP ước tính tăng 0,6% so với tháng trước và tăng 9,3% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, đã xuất hiện tín hiệu mới của ngành khai khoáng – IIP của ngành này so với cùng kỳ đã tăng 2%, trái ngược với xu hướng giảm diễn ra trong 3 năm trở lại đây. Tiếp đến ngành sản xuất và phân phối điện tăng 9,4% bảo đảm đáp ứng tốt cho hoạt động sản xuất và sử dụng của người dân với tốc độ tăng giá trị sản xuất cao hơn mức tăng chung của toàn ngành. Và IIP của ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,5% so với cùng kỳ, mặc dù vẫn giữ vai trò dẫn dắt nhưng đây là mức tăng thấp nhất trong vòng 3 năm gần đây.

**Diễn biến IIP so với tháng trước (%)**



**Diễn biến IIP so với cùng kỳ (%)**

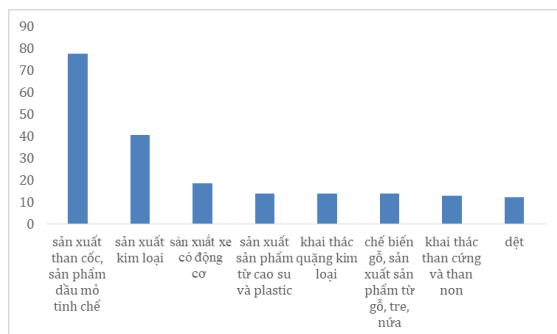


Nguồn: TCTK

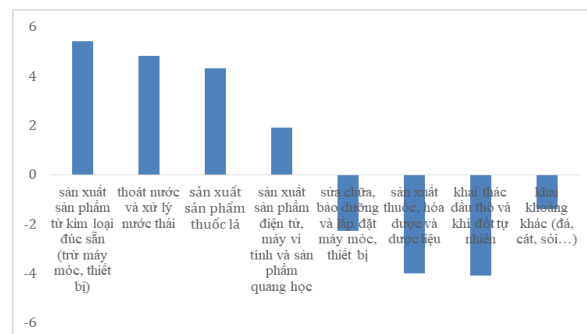
Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, IIP ước tính tăng 9,2% so với cùng kỳ năm trước, thấp hơn mức tăng 10,7% của cùng kỳ năm 2018. Theo đó, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 10,9% (cùng kỳ năm trước tăng 12,9%), đóng góp 8,3 điểm phần trăm vào mức tăng chung; ngành sản xuất và phân

phôi điện tăng 9,2%, đóng góp 0,8 điểm phần trăm; ngành cung cấp nước và xử lý rác thải, nước thải tăng 7,3%, đóng góp 0,1 điểm phần trăm; riêng ngành khai khoáng đã thoát khỏi diễn biến giảm, tuy nhiên không có thay đổi so với cùng kỳ năm trước với khai thác than tăng khá 13%, khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên đã giảm thấp hơn so với năm ngoái ở mức 4,1%.

**Một số ngành có chỉ số SX 4 tháng đầu năm 2019 tăng cao so với cùng kỳ năm trước (%)**



**Một số ngành có chỉ số SX 4 tháng đầu năm 2019 có mức tăng thấp hoặc giảm so cùng kỳ năm trước (%)**

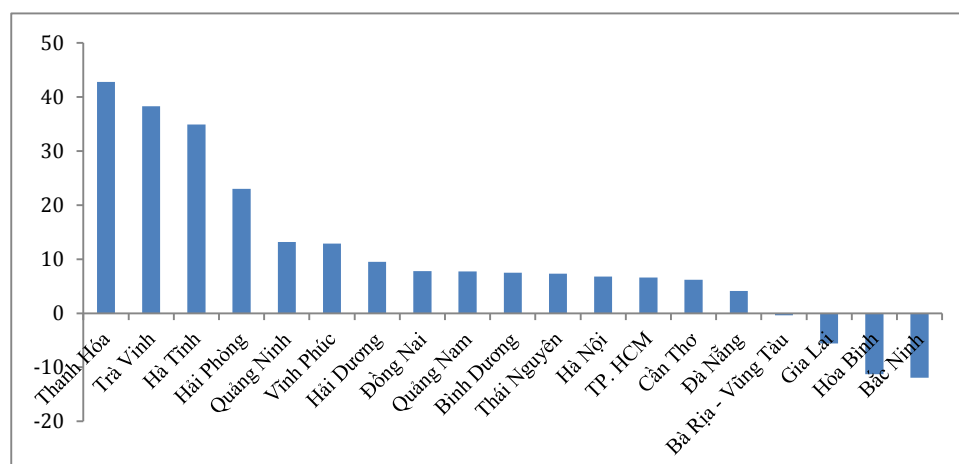


Nguồn: TCTK

Trong 4 tháng đầu năm 2019, chỉ số sản xuất công nghiệp của 59/63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tăng so với cùng kỳ năm trước, trong đó Thanh Hóa dẫn đầu với mức tăng 42,8%; Trà Vinh tăng 38,3%; Hà Tĩnh tăng 34,9% - tốc độ tăng của 03 tỉnh, thành này đã cao hơn nhiều so với Chỉ số sản xuất công nghiệp của một số địa phương có quy mô công nghiệp lớn như Hải Phòng; Quảng Ninh; Vĩnh Phúc; Bình Dương; Thái Nguyên,... chủ yếu là do sự đóng góp mới của các công ty lớn trên địa bàn như Công ty TNHH Lọc hóa dầu Nghi Sơn mới đi vào sản xuất từ giữa năm 2018; do Công ty Nhiệt điện Duyên Hải tăng sản lượng điện sản xuất; Tập đoàn Formosa tiếp tục sản xuất ổn định.

Bên cạnh đó, cũng có các địa phương có chỉ số sản xuất công nghiệp giảm so với cùng kỳ năm trước: Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 0,4% do khai thác dầu thô tiếp tục giảm; Gia Lai giảm 5,6% do sản xuất đường giảm; Hòa Bình giảm 11,3% chủ yếu do sản lượng điện sản xuất giảm; Bắc Ninh giảm 11,9% do sản xuất sản phẩm linh kiện điện thoại giảm mạnh.

**Diễn biến chỉ số sản xuất công nghiệp ở các tỉnh, thành phố lớn (%)**



Nguồn: TCTK

**Điều kiện sản xuất kinh doanh được cải thiện mạnh nhất kể từ đầu năm**

Chỉ số PMI toàn phần lĩnh vực sản xuất của Việt Nam đã tăng từ mức 51,9 điểm trong tháng 3 lên mức cao của bốn tháng là 52,5 điểm trong tháng 4 với các diễn biến nổi bật như sau:

- Số lượng đơn hàng mới tăng mạnh với tốc độ tăng gần như ngang bằng với tháng 3, trong đó đáng chú ý là xu hướng tăng của số lượng đơn đặt hàng xuất khẩu mới;

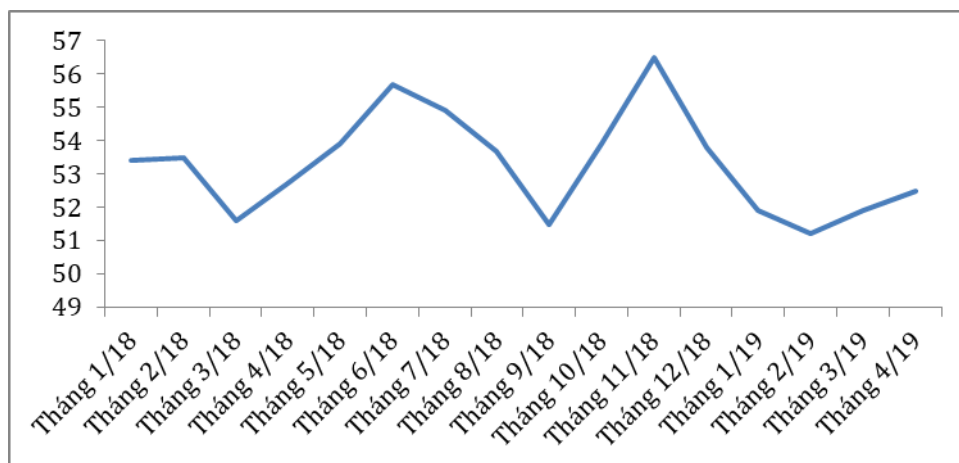
- Diễn biến tích cực của số lượng đơn hàng mới đã lan tỏa đến sản lượng hoạt động mua hàng và việc làm. Theo đó, sản lượng ngành sản xuất mặc dù có yếu hơn một chút so với tháng trước nhưng vẫn kéo dài được đà tăng trong 17 tháng liên tiếp; Tiếp đến việc làm đã tăng trở lại sau 3 tháng với tốc độ nhanh hơn một chút so với mức trung bình của lịch sử chỉ số; Và hoạt động mua hàng tiếp tục tăng mạnh, giúp cho hàng tồn kho trước sản xuất đã tăng lần đầu tiên kể từ đầu năm;

- Chi phí đầu vào vẫn tiếp tục tăng với mức độ mạnh nhất kể từ tháng 11 năm ngoái chủ yếu là do giá cả nguyên vật liệu trên thị trường quốc tế nhìn chung đã tăng.

Mặc dù vậy, các nhà sản xuất vẫn tiếp tục giảm giá đầu ra, giá bán hàng đã giảm tháng thứ 5 liên tiếp, chủ yếu được đánh giá là do kỳ vọng về xu hướng tăng kéo dài của số lượng đơn đặt hàng mới.

Như vậy, với thực tế cải thiện các điều kiện sản xuất trong tháng 4, các chuyên gia tiếp tục dự báo số lượng đặt hàng mới sẽ tăng mạnh, làm tăng mức độ lạc quan về sản lượng. Nhiều kế hoạch mở rộng kinh doanh cũng được đưa ra để hỗ trợ tăng trưởng sản lượng. Mức độ lạc quan đã tăng thành mức cao của ba tháng. Ngoài ra, so với các nước được khảo sát trong khu vực ASEAN, Việt Nam hiện đang đứng thứ 2 sau Myanmar trong bảng xếp hạng các quốc gia có các điều kiện kinh doanh được cải thiện nhanh hơn.

**Diễn biến chỉ số PMI**



Nguồn: Nikkei

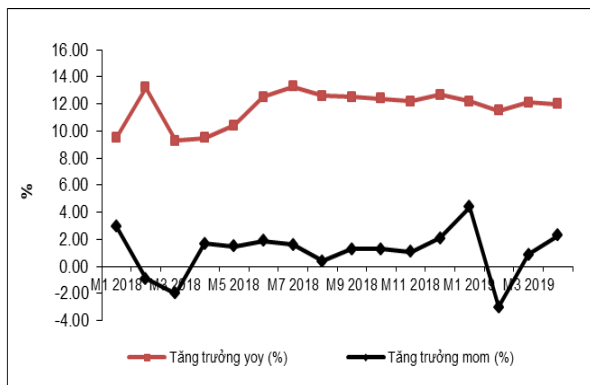
**Hoạt động bán lẻ hàng hóa và kinh doanh dịch vụ tiêu dùng duy trì đà tăng**

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tháng 4/2019 ước tính đạt 400 nghìn tỷ đồng, tăng 2,3% so với tháng trước và tăng 12% so với cùng kỳ năm 2018, cao hơn so với mức tăng trưởng cùng kỳ năm 2018<sup>2</sup>. Tính chung 4 tháng đầu năm 2019, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ

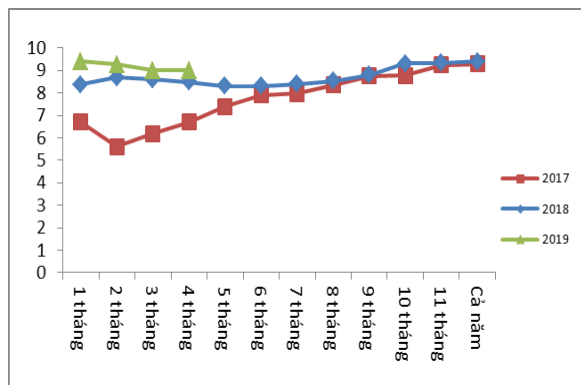
<sup>2</sup> Tháng 4 năm 2018, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đạt mức tăng trưởng 1,7 so với tháng trước và 9,8% so với cùng kỳ.

tiêu dùng ước tính đạt 1.583,7 nghìn tỷ đồng, tăng 11,9% so với cùng kỳ năm trước, nếu loại trừ yếu tố giá tăng 9%, cao hơn so với mức tăng 8,9% của 4 tháng năm 2018.

**Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu DV TD so với tháng trước và cùng kỳ (%)**



**Tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng đã loại trừ yếu tố giá (% yoy)**



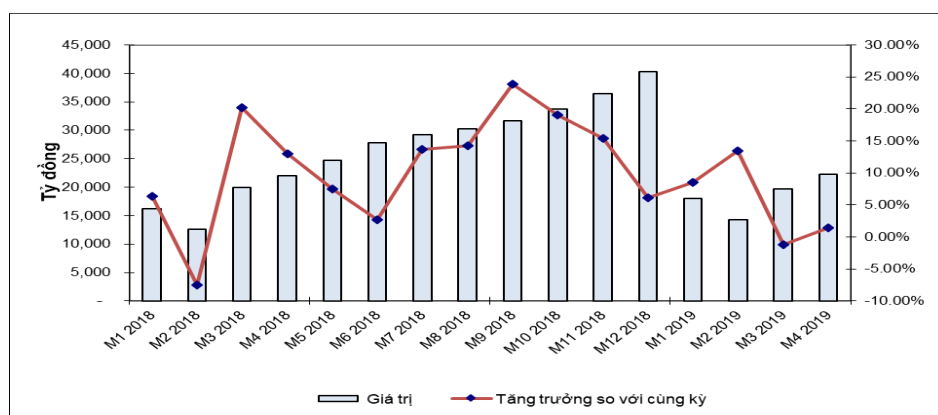
Nguồn: TCTK

**Vốn giải ngân từ nguồn NSNN vẫn chậm ở hạng mục vốn Trung ương**

Vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước tháng 4 ước tính đạt 22,3 nghìn tỷ đồng, tăng 1,2% so với cùng kỳ năm trước, trong đó vốn Trung ương đạt 2,7 nghìn tỷ đồng, giảm 30,4%; vốn địa phương đạt 19,6 nghìn tỷ đồng, tăng 7,8%. Lượng vốn giải ngân từ Trung ương giảm mạnh so với cùng kỳ năm ngoái do hiện vẫn có đến 11 bộ ngành gần như chưa giải ngân được kế hoạch vốn.

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, vốn đầu tư thực hiện từ nguồn ngân sách Nhà nước đạt 73,4 nghìn tỷ đồng, bằng 21,3% kế hoạch năm và tăng 3% so với cùng kỳ năm trước (cùng kỳ năm 2018 bằng 20,3% và tăng 9,8%)

**Diễn biến vốn đầu tư từ NSNN**



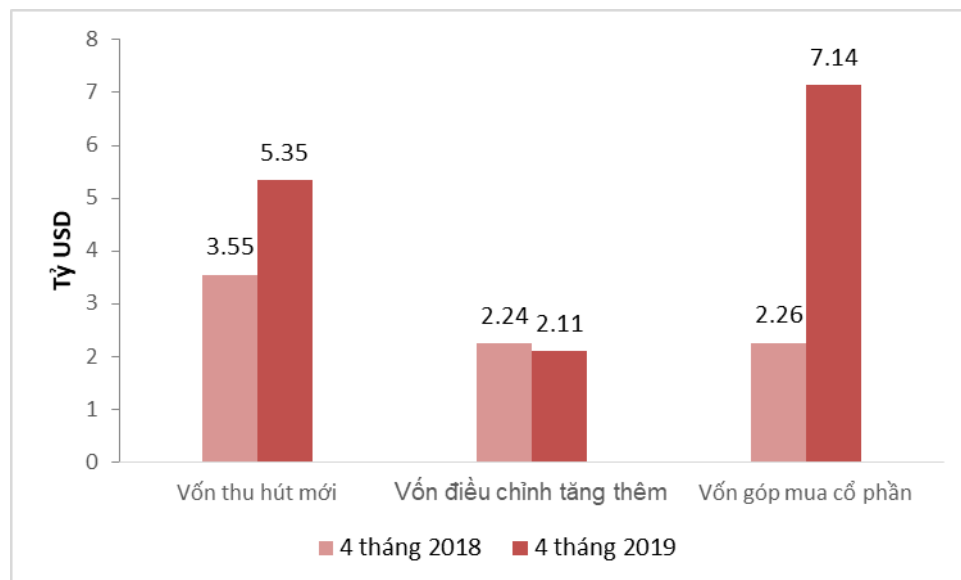
Nguồn: TCTK

**Dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có sự gia tăng mạnh**

Trong tháng 4, dòng vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam có sự gia tăng mạnh mẽ trên tất cả các cấu phần. Cụ thể, lượng vốn FDI đăng ký mới ước đạt 1,52 tỷ USD, tăng 10,68% so với tháng trước; vốn FDI đăng ký tăng thêm ước đạt 0,81 tỷ USD, tăng gần gấp đôi so với tháng trước. Tính chung cả hai cấu phần vốn cấp mới và tăng thêm, lượng vốn FDI vào Việt Nam trong tháng 4 ước đạt 2,33 tỷ USD, là tháng thu hút nhiều vốn FDI nhất kể từ đầu năm đến nay và tăng xấp xỉ 30% so với tháng trước. Bên cạnh đó, vốn góp mua cổ phần ước đạt 1,45 tỷ USD, tăng gần 3 lần so với tháng trước.

Tính chung 4 tháng, tổng số vốn đăng ký cấp mới và vốn tăng thêm ước đạt 7,45 tỷ USD, tăng 28,6% so với cùng kỳ năm 2018; vốn góp mua cổ phần ước đạt 7,14 tỷ USD, gấp 3,2 lần so với cùng kỳ năm 2018. Như vậy, vốn góp mua cổ phần tiếp tục duy trì vị trí dẫn đầu trong các cấu phần vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam trong 4 tháng đầu năm.

**Vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam theo các cấu phần 4 tháng/2019 và 4 tháng/2018**

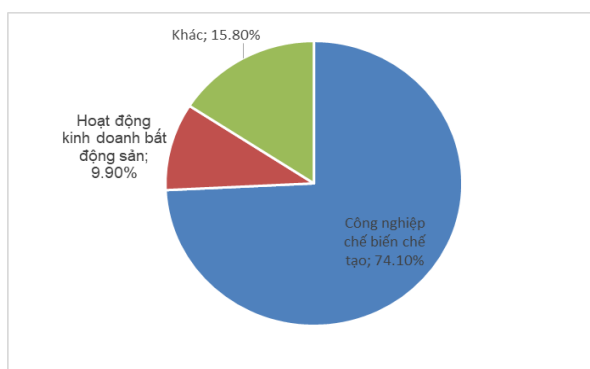


Nguồn: TCTK

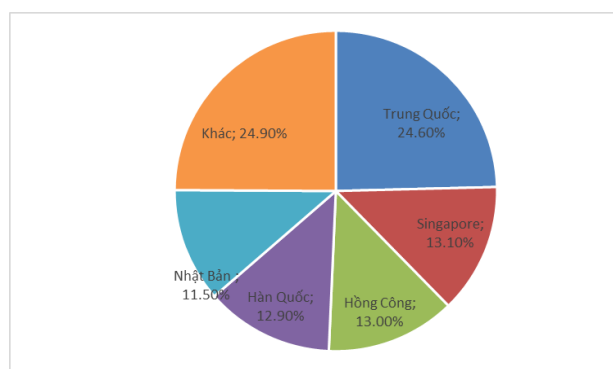
Xét theo lĩnh vực đầu tư, qua 4 tháng, các nhà ĐTNN đã đầu tư vào 19 ngành lĩnh vực, trong đó vốn đầu tư vẫn tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực công nghiệp chế biến, chế tạo, tiếp theo là lĩnh vực hoạt động kinh doanh bất động sản. Trong tháng 4 ghi nhận một số dự án đầu tư lớn với giá trị trên 200 triệu USD của các nhà đầu tư Trung Quốc vào lĩnh vực chế biến chế tạo<sup>3</sup>.

Xét theo đối tác đầu tư, với nhiều dự án đầu tư giá trị lớn được cấp phép mới qua 4 tháng, hiện Trung Quốc đã vươn lên vị trí dẫn đầu trong danh sách 51 các quốc gia vùng lãnh thổ có dự án cấp phép mới tại Việt Nam, tiếp theo là Singapore, Hồng Kông, Hàn Quốc, Nhật Bản,...

**Cơ cấu đầu tư theo ngành tháng 4/2019**



**Cơ cấu đầu tư theo đối tác tháng 4/2019**

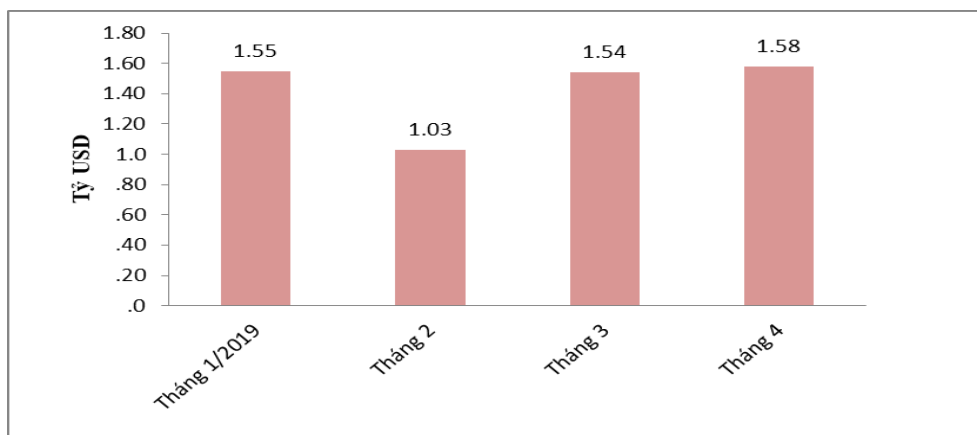


Nguồn: TCTK

<sup>3</sup> Dự án chế tạo lớp xe Radian toàn thép ACTR, tổng vốn đầu tư đăng ký 280 triệu USD do nhà đầu tư Trung Quốc đầu tư tại Tây Ninh với mục tiêu sản xuất lớp xe toàn thép TBR; Dự án Công ty TNHH lớp Advance Việt Nam, tổng vốn đầu tư đăng ký 214,4 triệu USD do Guizhou Advance Type Investment co.,ltd đầu tư với mục tiêu Sản xuất, tiêu thụ lớp, cao su và các sản phẩm liên quan tại Tiền Giang...

Giải ngân vốn FDI trong tháng 4 cũng có diễn biến khả quan, ước đạt 1,58 tỷ USD, tăng 2,6% so với tháng trước và là tháng có lượng FDI được giải ngân cao nhất từ đầu năm đến nay. Tính chung 4 tháng, vốn FDI giải ngân ước đạt 5,7 tỷ USD, tăng 7,5% so với cùng kỳ năm 2018.

**Vốn FDI giải ngân qua 4 tháng năm 2019**



Nguồn: TCTK

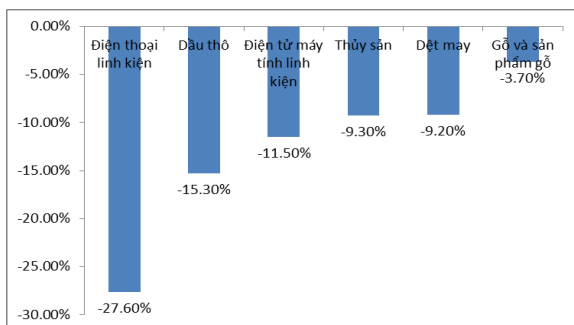
**Kim ngạch xuất khẩu giảm mạnh so với tháng trước**

Kim ngạch xuất khẩu tháng 4 ước đạt 19,9 tỷ USD, giảm 12,6% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 6,12 tỷ USD, giảm 4,8%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) đạt 13,78 tỷ USD, giảm 15,7%. Sự sụt giảm của kim ngạch xuất khẩu là do nhiều mặt hàng xuất khẩu chủ lực thuộc nhóm chế biến chế tạo, dầu thô và nông thủy sản đã có sự sụt giảm so với tháng trước<sup>4</sup>.

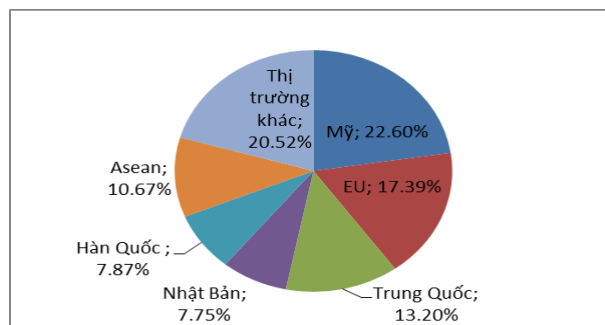
Tính chung 4 tháng, kim ngạch xuất khẩu ước đạt 78,76 tỷ USD, tăng 5,8% so với cùng kỳ năm 2018, thấp hơn nhiều mức tăng trưởng 19% của 4 tháng năm 2018. Sự chững lại này diễn ra trong cả hai khu vực kinh tế trong nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài với mức tăng trưởng lần lượt đạt 10,5% và 4%, chưa bằng một nửa mức tăng của cùng kỳ năm 2018.

Kim ngạch xuất khẩu sang nhiều thị trường lớn qua 4 tháng vẫn giữ được đà tăng, trong đó kim ngạch xuất khẩu sang Mỹ tăng mạnh nhất với mức tăng 28,4% so với cùng kỳ, nhờ đó tiếp tục củng cố vị trí là thị trường xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam, tiếp đến là các thị trường truyền thống như khu vực EU, Asean, Nhật Bản, Hàn Quốc. Điểm đáng chú ý là xuất khẩu sang thị trường Trung Quốc qua 4 tháng đã giảm 5,8% so với cùng kỳ.

**Tăng trưởng kim ngạch xuất của một số mặt hàng chủ chốt trong tháng 4 (so với tháng trước)**



**Cơ cấu xuất khẩu theo thị trường chủ chốt 4T/2019 (%)**



Nguồn: TCTK

<sup>4</sup> Trong tháng 4/2019, kim ngạch xuất khẩu điện thoại và linh kiện giảm 27,6%; dầu thô giảm 15,3%; điện tử, máy tính và linh kiện giảm 11,5%; thủy sản giảm 9,3%; hàng dệt may giảm 9,2%; gỗ và sản phẩm gỗ giảm 3,7%

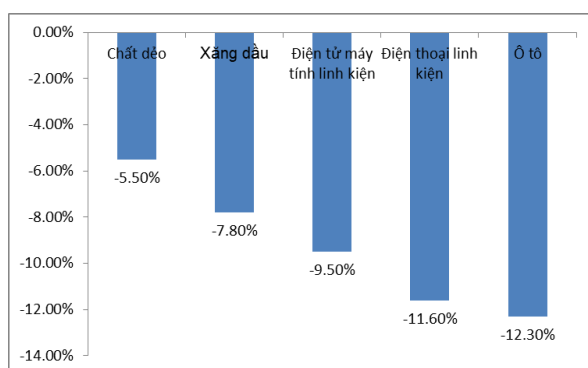
**Kim ngạch nhập khẩu giảm nhẹ so với tháng trước**

Trong tháng 4, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 20,6 tỷ USD, giảm 2,6% so với tháng trước, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 8,8 tỷ USD, giảm 2,1%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 11,8 tỷ USD, giảm 3%. Sự sụt giảm diễn ra đối với cả hai nhóm hàng tư liệu sản xuất và hàng tiêu dùng, đáng chú ý là chất dẻo giảm 5,5%; xăng dầu giảm 7,8%; điện tử, máy tính và linh kiện giảm 9,5%; điện thoại và linh kiện giảm 11,6%; ô tô giảm 12,3%.

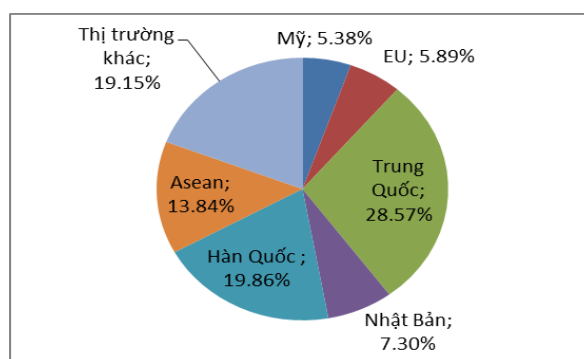
Tính chung 4 tháng, kim ngạch nhập khẩu ước đạt 78,05 tỷ USD, tăng 10,4% so với cùng kỳ năm 2018, trong đó khu vực kinh tế trong nước đạt 32,80 tỷ USD, tăng 14,4%; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài đạt 45,25 tỷ USD, tăng 7,6%.

Xét cơ cấu nhập khẩu theo các thị trường lớn, Việt Nam vẫn nhập khẩu lớn nhất từ Trung Quốc với mức tăng trưởng mạnh 18,8% so với cùng kỳ. Nhập khẩu từ các thị trường khác như Mỹ, EU, Asean, Hàn Quốc cũng giữ được đà tăng so với cùng kỳ, riêng nhập khẩu từ Nhật Bản giảm 1,4% so với cùng kỳ.

**Tốc độ tăng trưởng kim ngạch NK của một số mặt hàng chủ chốt (so với tháng trước)**



**Cơ cấu nhập khẩu theo thị trường chủ chốt 4T/2019 (%)**

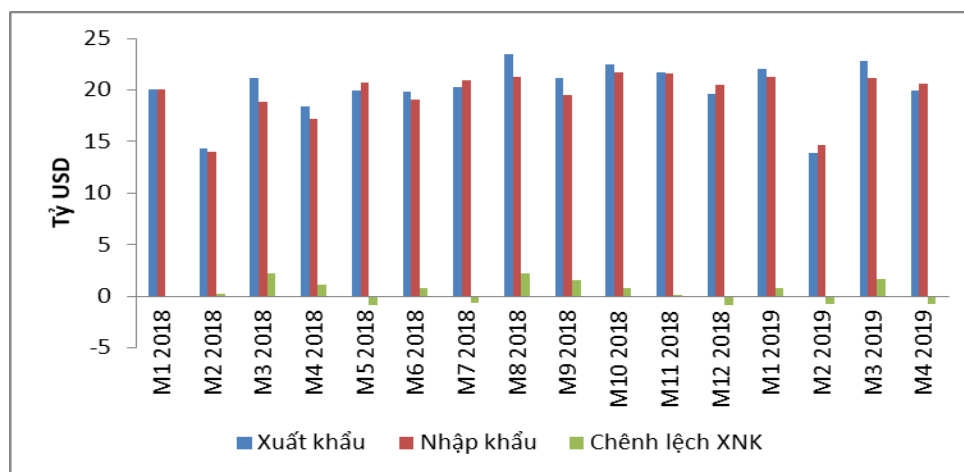


Nguồn: TCTK

**Cán cân thương mại nhập siêu trong tháng 4**

Với sự sụt giảm kim ngạch xuất khẩu mạnh hơn so với kim ngạch nhập khẩu, cán cân thương mại trong tháng 4 ước nhập siêu 700 triệu USD. Tuy nhiên, tính chung 4 tháng năm 2019 cán cân thương mại tiếp tục xuất siêu 711 triệu, thấp hơn nhiều mức xuất siêu 3,7 tỷ USD của 4 tháng năm 2018. Trong đó, khu vực kinh tế trong nước nhập siêu 9,46 tỷ USD; khu vực có vốn đầu tư nước ngoài (kể cả dầu thô) xuất siêu 10,17 tỷ USD.

**Diễn biến cán cân thương mại giai đoạn 1/2018 – 4/2019**



Nguồn: TCTK

**Một số VBPL chính sách quan trọng liên quan đến điều tiết tăng trưởng kinh tế được ban hành trong tháng 4 năm 2019**

**Quyết định số 409/QĐ-BKHĐT ngày 04/04/2019 Ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP)**

Tại Quyết định, Bộ trưởng Nguyễn Chí Dũng giao các đơn vị thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến tuyên truyền, phổ biến thông tin, hướng dẫn thực hiện, áp dụng cam kết, xây dựng văn bản quy phạm pháp luật, chính sách thực thi cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh và tận dụng lợi ích của Hiệp định CPTPP.

**Quyết định số 611/QĐ-BTC ngày 5/4/2019 về việc công bố Kế hoạch giám sát hoạt động đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp trong năm 2018**

**Thông tư số 04/2019/TT-BNNPTNT ngày 1/4/2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2017/TT-BNNPTNT ngày 01 tháng 3 năm 2017 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn một số nội dung thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020**

Theo đó, bãi bỏ quy định về xây dựng biểu trưng của Chương trình xây dựng nông thôn mới để làm hình ảnh nhận dạng Chương trình xây dựng nông thôn mới trong nội dung truyền thông về xây dựng nông thôn mới.

Bên cạnh đó, Thông tư còn bổ sung quy định về nội dung phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, cụ thể: Xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung đối với các sản phẩm nông nghiệp chủ lực, đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, an toàn dịch bệnh, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu.

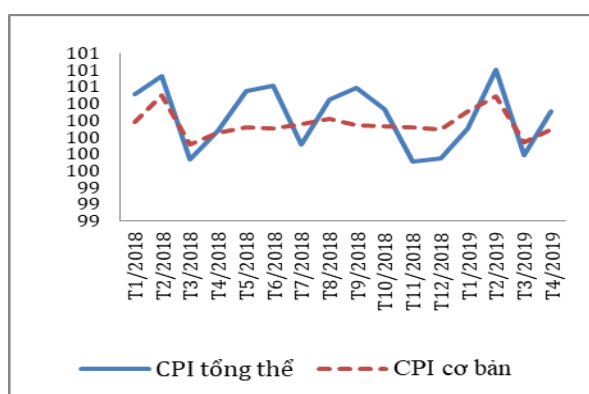
Ngoài ra, một số quy định về đổi mới tổ chức sản xuất trong nông nghiệp cũng được bổ sung như sau: Chỉ đạo và triển khai thực hiện Đề án phát triển 15.000 hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nông nghiệp hoạt động hiệu quả đến năm 2020 tại địa phương; Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng cho các hợp tác xã nông nghiệp...

## 2. Lạm phát

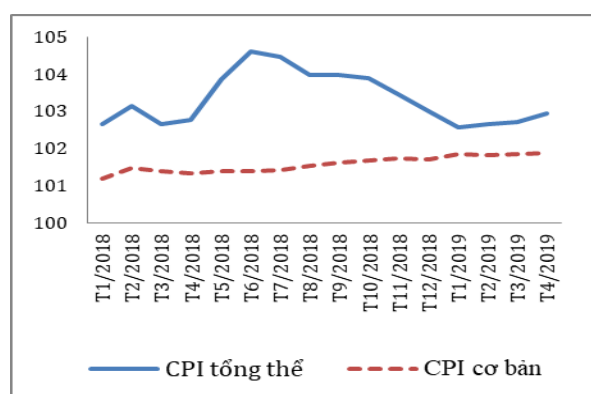
**CPI đã tăng trở lại** Chỉ số giá tiêu dùng - CPI tháng 4/2019 tăng 0,31% so với tháng trước, tăng 2,93% so với cùng kỳ năm trước, CPI bình quân 4 tháng đầu năm tăng 2,71% so với cùng kỳ năm 2018 - mức tăng thấp nhất trong 3 năm gần đây.

Bên cạnh đó, lạm phát cơ bản tăng 0,09% so với tháng trước và tăng 1,88% so với cùng kỳ năm 2018. Diễn biến tăng của CPI trong tháng chịu tác động bởi xu hướng tăng của giá dầu thế giới làm tăng giá xăng dầu trong nước, giá điện trong nước cũng tăng mạnh,...

**CPI so với tháng trước (%)**



**CPI so với cùng kỳ (%)**



Nguồn: TCTK

Trong tháng 4, có 9/11 nhóm hàng hóa và dịch vụ chủ yếu đã tăng giá với những diễn biến đáng chú ý như sau:

- Nhóm giao thông có mức tăng cao nhất 4,29% so với tháng trước, nguyên nhân là do giá xăng dầu điều chỉnh tăng 02 đợt vào ngày 2/4 và 17/4, khiến giá xăng dầu bình quân tăng 9,88% so với tháng trước. Bên cạnh đó, giá vé tàu hỏa tăng 2,76% do Tổng công ty Đường sắt Việt Nam tăng giá khi nhu cầu tăng cao

vào dịp nghỉ lễ Giỗ tổ Hùng Vương và nghỉ lễ 30/4-1/5 cũng đóng góp vào mức tăng chung của nhóm ngành này.

- Nhóm nhà ở và vật liệu xây dựng tăng 0,6% so với tháng trước và tăng liên tục từ đầu năm. Diễn biến tăng này bị ảnh hưởng bởi việc giá điện được điều chỉnh tăng<sup>5</sup> nên chỉ số giá điện sinh hoạt tăng 1,85% so với tháng trước và Giá gas tăng 1,42% so với tháng trước. Bên cạnh đó, giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng 0,98% do nhu cầu xây dựng bắt đầu tăng cùng với chi phí đầu vào tăng nên giá một số mặt hàng vật liệu xây dựng như: Sắt, thép, xi măng, giá nhân công xây dựng tăng theo.

- Nhóm giáo dục tăng 0,05% so với tháng trước, nguyên nhân bắt đầu từ tháng 4/2019, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam tăng giá sách giáo khoa năm học 2019 - 2020 làm cho chỉ số giá nhóm sách giáo khoa tăng 0,76%.

- Một số nhóm khác như nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 0,11%; văn hóa, giải trí và du lịch tăng 0,1%; đồ uống và thuốc lá tăng 0,08%; may mặc, mũ nón, giày dép tăng 0,06%; thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%; hàng hóa và dịch vụ khác tăng 0,15%.

Bên cạnh một số mặt hàng tăng giá, trong tháng cũng đã có 02 nhóm hàng giảm giá, cụ thể: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống giảm 0,57% so với tháng trước, trong đó lương thực giảm 0,39% chủ yếu do giá gạo xuất khẩu giảm; thực phẩm giảm 0,87% do giá hầu hết các mặt hàng trong nhóm giảm<sup>6</sup>; Nhóm bưu chính viễn thông giảm 0,07%.

**Một số VBPL chính sách quan trọng về điều tiết giá cả được ban hành trong tháng 4 năm 2019**

**Công văn số 2245/BCT-TTTN ngày 02/4/2019 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 1377 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 1484 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 1219 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 1086 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 1127 đồng/kg.

**Công văn số 2647/BCT-TTTN ngày 17/4/2019 của Bộ Công Thương về việc điều hành kinh doanh xăng dầu**

Điều chỉnh giá xăng dầu: Xăng E5 RON 92: tăng 1115 đồng/lít; Xăng RON 95-III: tăng 1202 đồng/lít; Dầu diesel 0.05S: tăng 297 đồng/lít; Dầu hỏa: tăng 291 đồng/lít; Dầu mazut 180CST 3.5S: tăng 407 đồng/kg.

### 3. Thu chi ngân sách Nhà nước

**NSNN qua 4 tháng tháng dư 44,6 nghìn tỷ đồng**

Tổng thu ngân sách nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2019 ước tính đạt 421 nghìn tỷ đồng, bằng 29,8% dự toán năm, trong đó thu nội địa 337,3 nghìn tỷ đồng, bằng 28,7%; thu từ dầu thô 15,3 nghìn tỷ đồng, bằng 34,4%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu 67,7 nghìn tỷ đồng, bằng 35,8%. Như vậy, ngoại trừ cầu phần thu từ dầu thô có sự sụt giảm so với năm trước thì cả hai nguồn thu còn lại đều có sự cải thiện so với năm ngoái<sup>7</sup>.

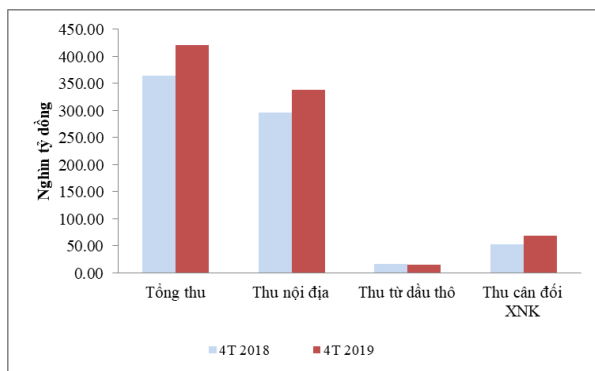
<sup>5</sup> Quyết định số 648/QĐ-BCT của Bộ Công Thương ngày 20/3/2019

<sup>6</sup> Giá thịt lợn giảm 3,07% so với tháng trước do người tiêu dùng còn e ngại dịch tả lợn châu Phi, chuyển sang dùng các loại thực phẩm khác thay thế; giá thủy sản tươi sống giảm 0,18%; giá trứng gia cầm các loại giảm 1,33%; giá rau tươi giảm 0,93% và giá một số loại hoa quả tươi, chế biến giảm; riêng giá thịt bò tăng 0,12%; giá thịt gà tăng 0,48%; giá thịt gia cầm khác tăng 1,35%.

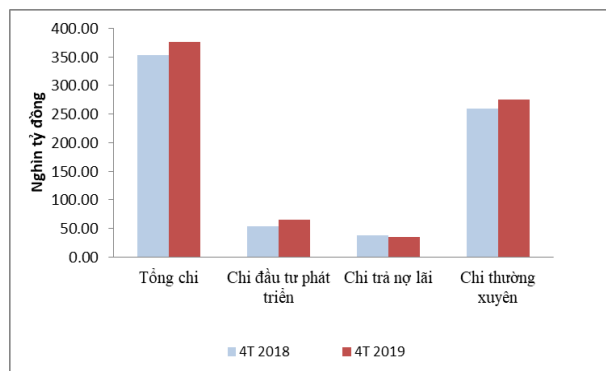
<sup>7</sup> Tổng thu ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2018 ước tính đạt 364,6 nghìn tỷ đồng, bằng 27,6% dự toán năm, trong đó thu nội địa đạt 295,7 nghìn tỷ đồng, bằng 26,9%; thu từ dầu thô đạt 16,3 nghìn tỷ đồng, bằng 45,5%; thu cân đối ngân sách từ hoạt động xuất, nhập khẩu đạt 52,4 nghìn tỷ đồng, bằng 29,3%.

Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2019 ước tính đạt 376,4 nghìn tỷ đồng, bằng 23% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 274,8 nghìn tỷ đồng, bằng 27,5%; chi đầu tư phát triển 65,3 nghìn tỷ đồng, bằng 15,2%; chi trả nợ lãi 35,1 nghìn tỷ đồng, bằng 28,1%. Điểm tích cực là chi đầu tư phát triển đã có sự cải thiện so với năm ngoái<sup>8</sup>.

**Thu NSNN 4T/2019 và 4T/2018**



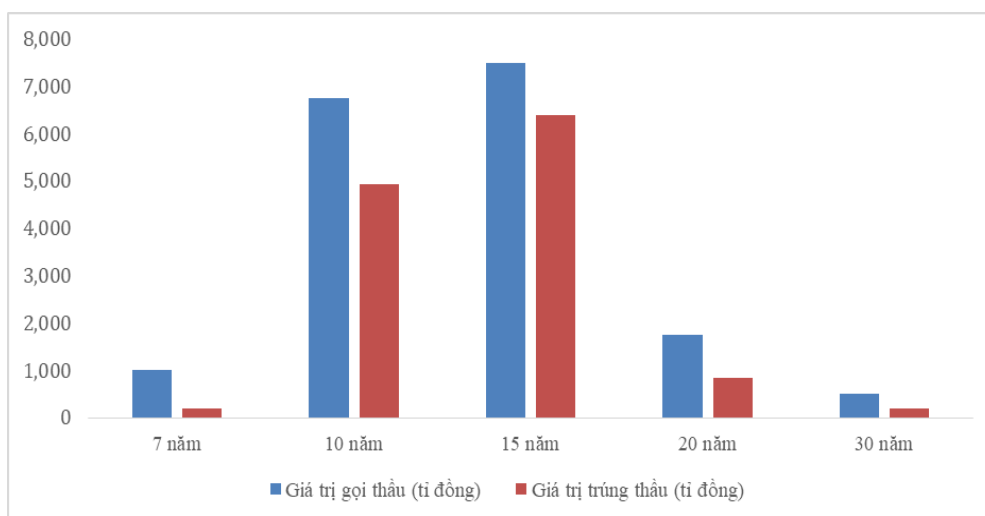
**Chi NSNN 4T/2019 và 4T/2018**



Nguồn: TCTK

Tháng 4/2019, Kho bạc Nhà nước huy động thành công 12.576 tỷ đồng trái phiếu Chính phủ qua đấu thầu với tổng giá trị gọi thầu là 18.500 tỷ đồng, đạt tỷ lệ 67,98%, giảm 11,9% so với tháng 3/2019. Bên cạnh đó, TPCP kỳ hạn 10 năm và 15 năm vẫn là 02 loại trái phiếu có khối lượng gọi thầu và trúng thầu cao nhất từ đầu năm đến nay.

**Giá trị trúng thầu và gọi thầu qua các kỳ hạn trong tháng 4**



Nguồn: hnx.vn

Trong khi đó, so với tháng 3/2019, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ đã tăng ở kỳ hạn 20 năm và giữ nguyên tại các kỳ hạn còn lại. Kết thúc tháng, lãi suất trúng thầu của trái phiếu Chính phủ kỳ hạn 7 năm là 4,05%/năm, 10 năm là 4,72%/năm, 15 năm là 5,06%/năm, 20 năm trong khoảng 5,69 - 5,7%/năm, 30 năm là 5,8%/năm.

<sup>8</sup> Tổng chi ngân sách Nhà nước từ đầu năm đến thời điểm 15/4/2018 ước tính đạt 353,3 nghìn tỷ đồng, bằng 23,2% dự toán năm, trong đó chi thường xuyên đạt 260,1 nghìn tỷ đồng, bằng 27,6%; chi đầu tư phát triển đạt 54,6 nghìn tỷ đồng, bằng 13,7%; chi trả nợ lãi 37,6 nghìn tỷ đồng, bằng 33,4%.

### Một số VBPL chính sách quan trọng về quản lý ngân sách được ban hành trong tháng 3 năm 2019

#### Quyết định số 682/QĐ-BTC ngày 19/4/2019 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019

Theo đó, điều chỉnh dự toán chi ngân sách Nhà nước năm 2019 tại đơn vị Tổng cục Hải quan theo đó số dư dự toán năm 2018 chuyển sang năm 2019 tiếp tục sử dụng là 79.363.328.000 đồng cho nội dung quản lý hành chính (khoản 341).

Toàn bộ kinh phí 79.363.328.000 đồng được sử dụng cho nhiệm vụ hỗ trợ đầu tư xây dựng, ứng dụng công nghệ thông tin, mua sắm, sửa chữa tài sản cụ thể là chi mua sắm tài sản.

#### Quyết định số 679/QĐ-BTC ngày 19/4/2019 về việc điều chỉnh dự toán chi ngân sách nhà nước năm 2019

Theo đó, điều chỉnh nội dung chi ngân sách Nhà nước năm 2019 đối với Tổng cục Thuế như sau: Giảm 1.619.052.520 đồng của mức chi ủy nhiệm thu thuế thuộc nội dung chi không tính tiết kiệm. Tăng mức chi bồi thường thiệt hại cho tổ chức và cá nhân trong hoạt động nghiệp vụ (thuộc nội dung chi không tính tiết kiệm) thêm 1.619.052.520 đồng.

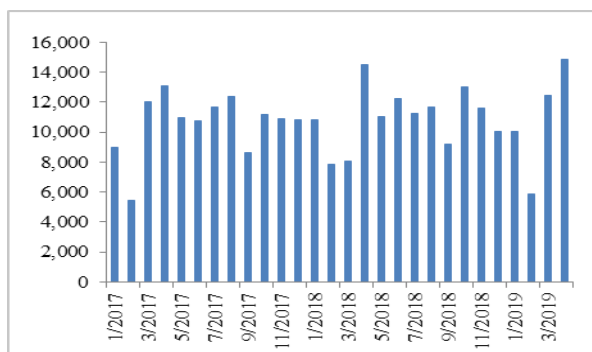
## 4. Tình hình doanh nghiệp

**Số doanh nghiệp thành lập mới tiếp tục tăng mạnh cả về số lượng và vốn đăng ký kinh doanh**

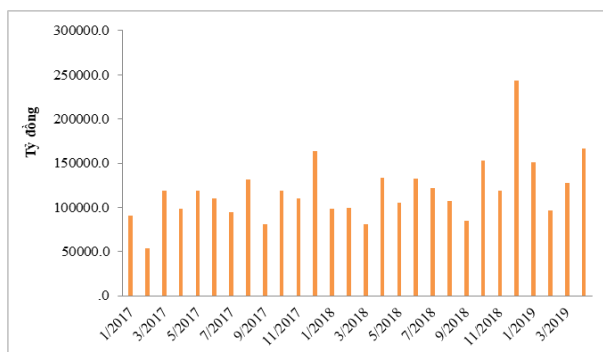
Trong tháng 4, số doanh nghiệp thành lập mới và số vốn đăng ký của các doanh nghiệp thành lập mới tăng cao nhất kể từ đầu năm. Trong đó, cả nước có 14.854 doanh nghiệp thành lập mới với số vốn đăng ký là 167 nghìn tỷ đồng, tăng 19% về số doanh nghiệp và tăng 30,3% về số vốn đăng ký so với tháng trước. So với cùng kỳ năm trước, số doanh nghiệp mới tăng 2,4% và số vốn đăng ký kinh doanh mới tăng 25%.

Tính chung 4 tháng đầu năm nay, cả nước đã có 43.305 doanh nghiệp đăng ký thành lập mới với tổng vốn đăng ký là 542,4 nghìn tỷ đồng, tăng 4,9% về số doanh nghiệp và tăng 31,7% về số vốn đăng ký so với cùng kỳ năm 2018.

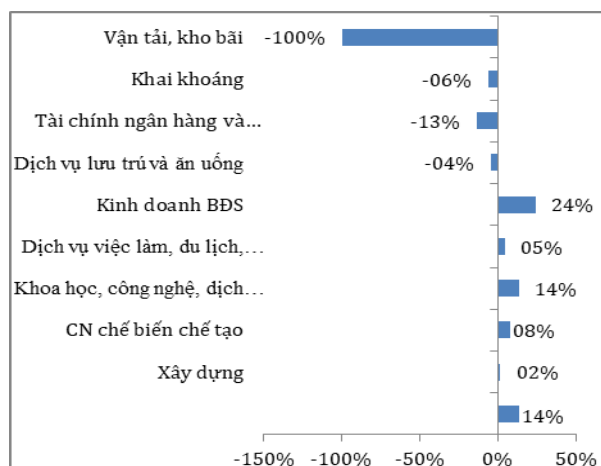
Số doanh nghiệp thành lập mới giai đoạn 2017 – 2019



Vốn đăng ký kinh doanh giai đoạn 2017 – 2019



Số doanh nghiệp thành lập mới 4 tháng đầu năm 2019



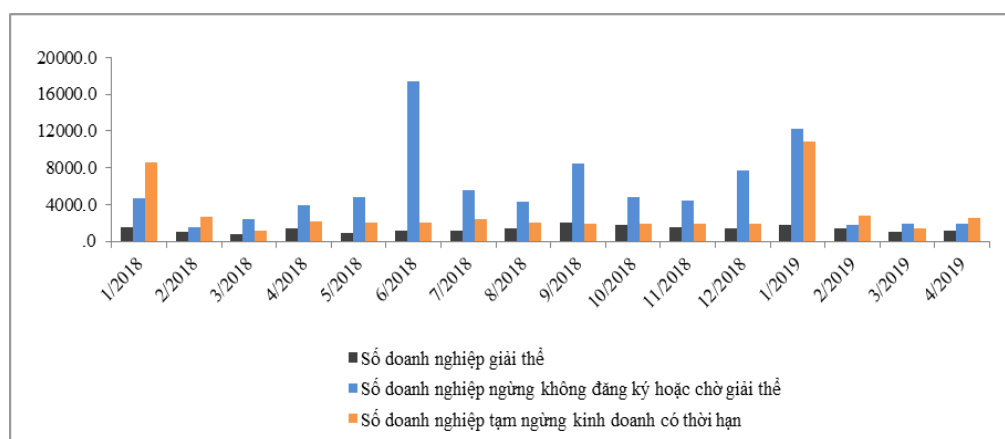
Nguồn: Cục quản lý đăng ký kinh doanh

**Số doanh nghiệp giải thể, ngừng đăng ký và tạm ngừng kinh doanh đã có những cải thiện nhất định so với cùng kỳ năm ngoái**

Trong tháng 4, trên cả nước có 2.495 doanh nghiệp đăng ký tạm ngừng kinh doanh có thời hạn, tăng 81,7%. Đồng thời cũng có 1.904 doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể, tăng 1,2% và có 1.189 doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể, tăng 23,9%. Nếu so với cùng kỳ năm ngoái thì số doanh nghiệp giải thể, ngừng đăng ký và tạm ngừng đăng ký kinh doanh trong tháng 4 đã có những cải thiện nhất định.

Tính chung 4 tháng, Số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh có thời hạn trong 4 tháng đầu năm nay là 16.984 doanh nghiệp, tăng 19,7% so với cùng kỳ năm trước; Số doanh nghiệp ngừng hoạt động chờ làm thủ tục giải thể là 17.265 doanh nghiệp; Số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể trong 4 tháng đầu năm 2019 là 5.305 doanh nghiệp, tăng 12,9% so với cùng kỳ năm trước, trong đó có 4.793 doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng (chiếm 90,3% tổng số doanh nghiệp hoàn tất thủ tục giải thể), tăng 11,6%.

**Tình hình giải thể, dừng đăng ký và tạm ngừng kinh doanh giai đoạn 2018 - 2019**



Nguồn: Cục quản lý đăng ký kinh doanh

### III. DIỄN BIẾN THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ, CHỨNG KHOÁN

**Một số VBPL chính sách quan trọng điều tiết hoạt động trên thị trường tiền tệ, ngân hàng được ban hành trong tháng 4 năm 2019**

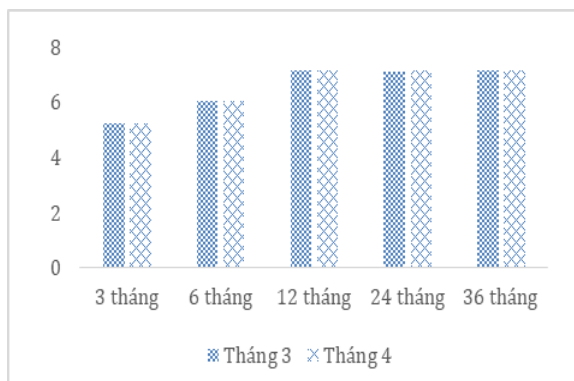
**Quyết định số 724/QĐ-NHNN ngày 8/4/2019 Ban hành Kế hoạch thực hiện Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**

**Lãi suất huy động tiếp tục tăng nhẹ**

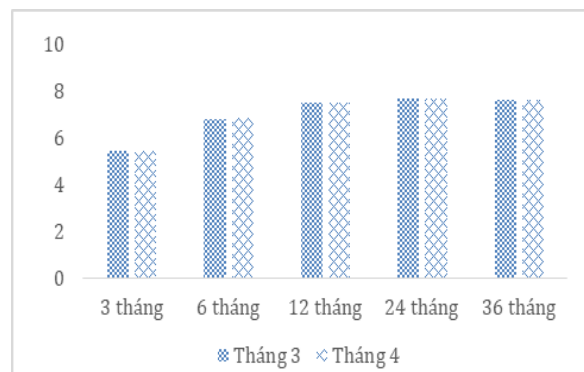
Trong tháng 4, mặt bằng lãi suất huy động bình quân trong nền kinh tế tiếp tục tăng nhẹ khoảng 0,01 – 0,03 điểm phần trăm đối với lãi suất kỳ hạn từ 6 tháng trở lên trong khối NHTMCP. Tuy nhiên so với những tháng trước, các ngân hàng điều chỉnh tăng lãi suất trong tháng này chỉ có khoảng 01 – 05 ngân hàng, đảm bảo phù hợp với mặt bằng lãi suất của các ngân hàng trong hệ thống. Bên cạnh đó, lãi suất huy động của 04 ngân hàng lớn đã không có thay đổi so với tháng trước; Trong nhóm các NHTM CP lớn cũng đã có 02 ngân hàng điều chỉnh giảm lãi suất, cụ thể là NHTMCP Kỹ Thương đã giảm lãi suất huy động kỳ hạn dài xuống khoảng 0,1 – 0,2 điểm phần trăm so với tháng trước và NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng cũng đã giảm 0,2 điểm phần trăm đối với lãi suất huy động kỳ hạn 3 tháng.

Hiện tại, lãi suất huy động bình quân trong khối NHTM NN giao động trong khoảng 5,21 – 6,04%/năm đối với kỳ hạn ngắn và 7,16%/năm đối với kỳ hạn dài; Trong khối NHTM CP lần lượt là 5,4 – 6,83%/năm và 7,48 – 7,66%/năm.

**Diễn biến lãi suất huy động bình quân của Khối NHTM Nhà nước (%)**



**Diễn biến lãi suất huy động bình quân Khối NHTM Cổ phần (%)**



*Nguồn: tổng hợp*

Lãi suất cho vay nền kinh tế tiếp tục duy trì xu hướng ổn định. Theo đó, lãi suất cho vay VND phổ biến ở mức 6,0-9,0%/năm đối với ngắn hạn; 9,0-11%/năm đối với trung và dài hạn.

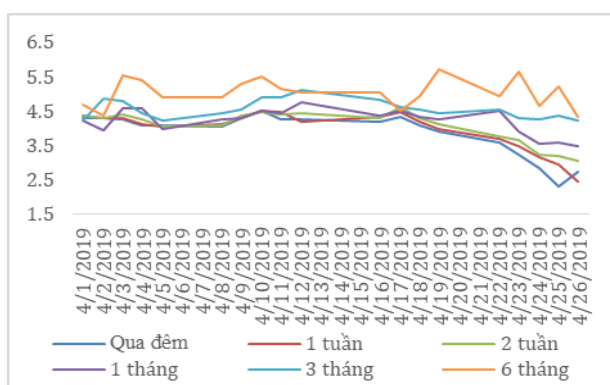
Bên cạnh đó, lãi suất cho vay USD phổ biến ở mức 2,8-6,0%/năm; trong đó lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 2,8-4,7%/năm, lãi suất cho vay trung, dài hạn ở mức 4,5-6,0%/năm.

**Lãi suất liên ngân hàng giảm mạnh ở các kỳ hạn ngắn**

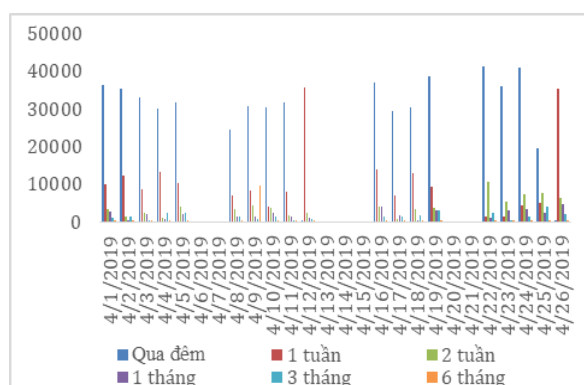
Trong tháng, lãi suất liên ngân hàng đã có diễn biến trái chiều giữa các kỳ hạn huy động. Theo đó, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn huy động 3 tháng và 12 tháng đã tăng sau khi giảm trong tháng trước, lần lượt tăng 0,01 và 1,28 điểm phần trăm. Trong khi đó, xu hướng giảm đã xuất hiện trên tất cả các kỳ hạn còn lại, đặc biệt là xu hướng giảm mạnh đối với các kỳ hạn ngắn. Diễn biến giảm đã xuất hiện ngay từ đầu tháng nhưng vẫn giữ được mức lãi suất lớn hơn 4%/năm đến khoảng ngày 18/4, mức độ biến động mạnh chỉ xuất hiện trong khoảng 04 – 05 ngày giao dịch cuối của tháng, lãi suất giảm gần một nửa so với đầu tháng đối với các kỳ hạn từ qua đêm đến 1 tuần và giảm khoảng 0,24 – 0,89 điểm phần trăm đối với các kỳ hạn khác (2 tuần – 6 tháng).

Tính đến cuối tháng, lãi suất liên ngân hàng kỳ hạn ngắn lần lượt là 2,74%/năm đối với kỳ hạn qua đêm; 1 tuần là 2,43%/năm; 2 tuần là 3,05%/năm; kỳ hạn từ 1 tháng trở lên lần lượt là 3,46%/năm; 4,23%/năm; 4,33%/năm và 5,78%/năm. Mặt bằng lãi suất mới vào cuối tháng là một tín hiệu tốt hỗ trợ cho việc ổn định lãi suất cho vay trong nền kinh tế trong thời gian tới.

**Diễn biến lãi suất liên ngân hàng (%)**



**Doanh số giao dịch liên ngân hàng (tỷ đồng)**



*Nguồn: NHNN*

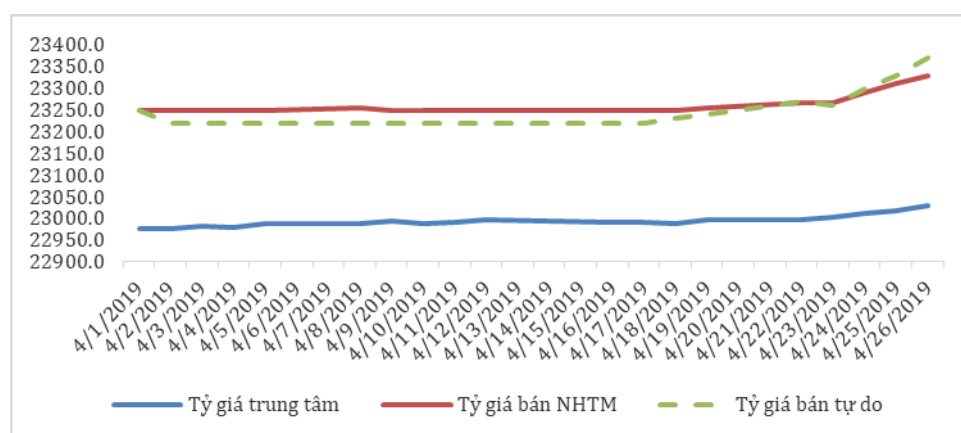
*Tỷ giá trong nước diễn biến phù hợp với xu hướng của đồng USD trên thị trường quốc tế*

Trong tháng 4, tỷ giá trong nước đã có những diễn biến mới nhưng về cơ bản vẫn ổn định. Theo đó, tỷ giá trung tâm đã tăng 0,21%, tuy thấp hơn mức tăng của tháng trước nhưng tỷ giá trung tâm đã xác lập mức giá cao mới kể từ đầu năm, ở mức trên 23.000 USD/VND vào ngày 23/4 và duy trì cho đến ngày giao dịch cuối cùng của tháng. Trong tháng, mức biến động mạnh nhất của tỷ giá trung tâm trong một ngày giao dịch là 0,04%, tương đương với mức tăng là 10 đồng và xuất hiện trong 04 ngày giao dịch. Diễn biến tăng của tỷ giá trung tâm bám khá sát với sức mạnh của đồng USD trên thị trường quốc tế, thể hiện rõ nét qua chuỗi tăng vào tuần giao dịch cuối tháng với tổng mức tăng là 0,13%. Kết thúc ngày giao dịch cuối cùng, tỷ giá trung tâm chốt ở mức 23.028 USD/VND.

Tiếp đến tỷ giá niêm yết giao dịch của các NHTM và trên thị trường tự do cũng đã tăng khá so với tháng trước. Tuy nhiên, diễn biến tăng này cũng chỉ diễn ra liên tục vào tuần giao dịch cuối của tháng. Tỷ giá giao dịch của các NHTM ở chiều mua vào giao động trong khoảng 23.150 – 23.160 USD/VND và chiều bán ra giao động trong khoảng 23.240 – 23.250 USD/VND trong suốt 3 tuần giao dịch đầu tháng. Tỷ giá giao dịch của các NHTM tăng lên 10 đồng đối với cả 2 chiều mua và bán vào ngày 22/4. Kết thúc tháng, tỷ giá giao dịch của các NHTM đã tăng khoảng 0,34% - 0,35% cả ở chiều mua và chiều bán so với tháng trước, giao dịch ở mức 23.230 – 23.330 USD/VND.

Bên cạnh đó, tỷ giá mua, bán trên thị trường tự do sau khi biến động tăng giảm khá mạnh vào 02 ngày giao dịch đầu tháng đã duy trì xu hướng đi ngang ở mức 23.170 – 23.220 USD/VND trong hơn 10 ngày giao dịch sau đó. Tỷ giá trên thị trường tự do cũng đã bật tăng trở lại vào thời gian giao dịch cuối tháng nhưng diễn ra sớm hơn trên thị trường chính thức, bắt đầu từ ngày 18/4 và kéo dài cho đến hết tháng. Trong chuỗi tăng đó, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do có mức độ biến động mạnh nhất trong 01 ngày giao dịch đối với chiều mua vào là 0,13% và đối với chiều bán ra là 0,17%. Kết thúc tháng, tỷ giá giao dịch trên thị trường tự do đã tăng 0,43% đối với cả 2 chiều mua vào và bán ra, chốt giao dịch ở mức 23.280 – 23.340 USD/VND lớn hơn 10 đồng so với tỷ giá chiều bán ra của các NHTM.

**Diễn biến tỷ giá VND/USD**



Nguồn: NHNN

Mặc dù đã có những diễn biến mới nhưng với sự thuận lợi của các điều kiện thị trường hiện tại, cụ thể là dự trữ ngoại hối nhà nước tăng mạnh, tình trạng xuất

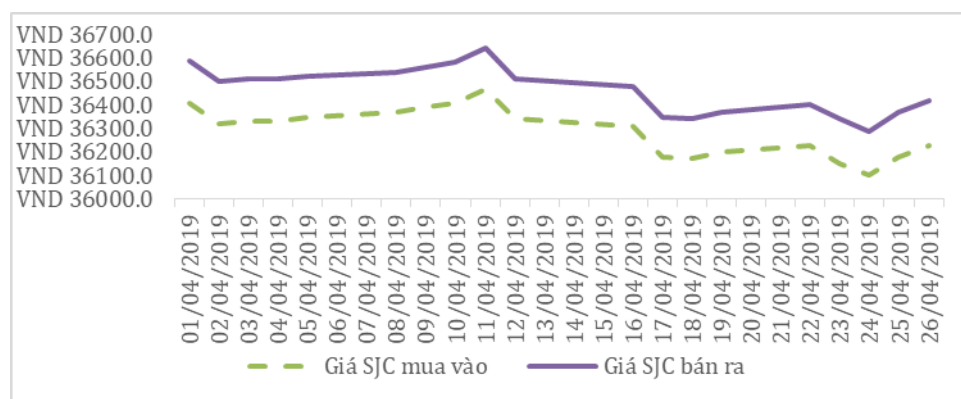
**Giá vàng trong nước tiếp tục bám sát giá vàng quốc tế**

siêu tích lũy từ đầu năm, dòng vốn FII, FDI diễn biến tích cực, mặt bằng lãi suất ổn định,... sẽ hỗ trợ hạn chế những biến động mạnh của tỷ giá.

Kết thúc tháng 4, giá vàng trong nước tiếp tục giảm 0,3% ở chiều mua vào và 0,08% ở chiều bán ra so với cuối tháng trước. Diễn biến của giá vàng trong tháng khá sát với diễn biến của giá vàng trên thị trường quốc tế, mặc dù mức độ biến động vẫn còn thấp hơn. Ngay sau khi giảm mạnh khoảng 0,25% ở cả hai chiều vào ngày 2/4, tương đương khoảng 90.000 đồng/lượng, giá vàng đã duy trì đà tăng nhẹ trong khoảng 7 ngày giao dịch tiếp theo, ghi nhận mức tăng mạnh vào ngày 11/4 ở mức 0,16%, tương đương với 60.000 đồng/lượng. Tuy nhiên, vàng đã có nhiều ngày giao dịch giảm hơn vào cuối tháng với mức giảm lên đến 0,36% trong 02 ngày 12/4 và 17/4, tương đương khoảng 130.000 đồng/lượng.

Như vậy, xu hướng giảm điểm tiếp tục thống lĩnh thị trường vàng trong nước, nhưng chưa mang tính dài hạn nên nhu cầu của thị trường chưa cao, việc mua với khối lượng nhỏ khi giá giảm vẫn là lựa chọn phổ biến của nhà đầu tư. Kết thúc tháng, giá vàng SJC mua vào và bán ra lần lượt là 36,30 – 36,52 triệu đồng/lượng, chênh 273.000 đồng/lượng so với giá vàng thế giới quy đổi.

**Diễn biến giá vàng trong nước**

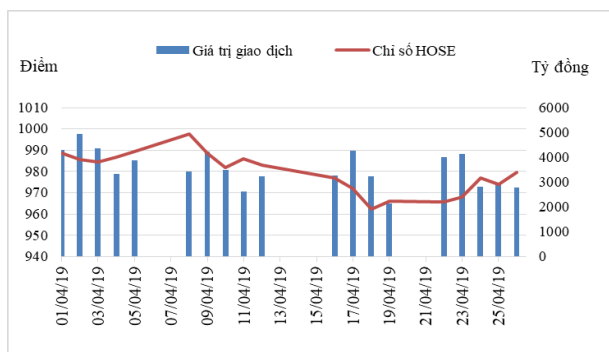


Nguồn: sjc.com.vn

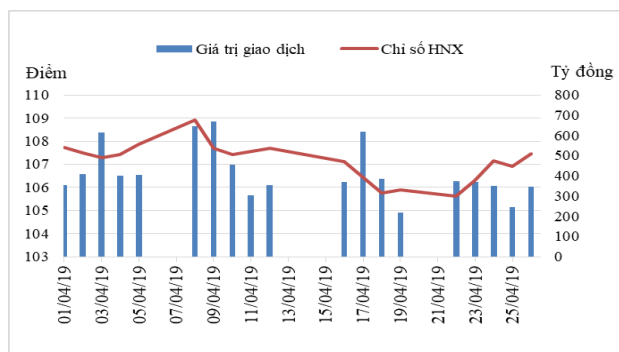
**Thị trường chứng khoán đã giảm điểm**

Trong tháng 4, thị trường chứng khoán Việt Nam đã không thể duy trì được đà tăng điểm của quý I mà đã có sự điều chỉnh nhẹ. Kết thúc phiên giao dịch cuối cùng của tháng 4, chỉ số VN-Index ở mức 979,64 điểm, giảm nhẹ 0,11% so với cuối tháng 3; chỉ số HNX-Index ở mức 107,46 điểm, tăng nhẹ 0,02% so với cuối tháng 3.

**Diễn biến chỉ số HOSE trong tháng 4**



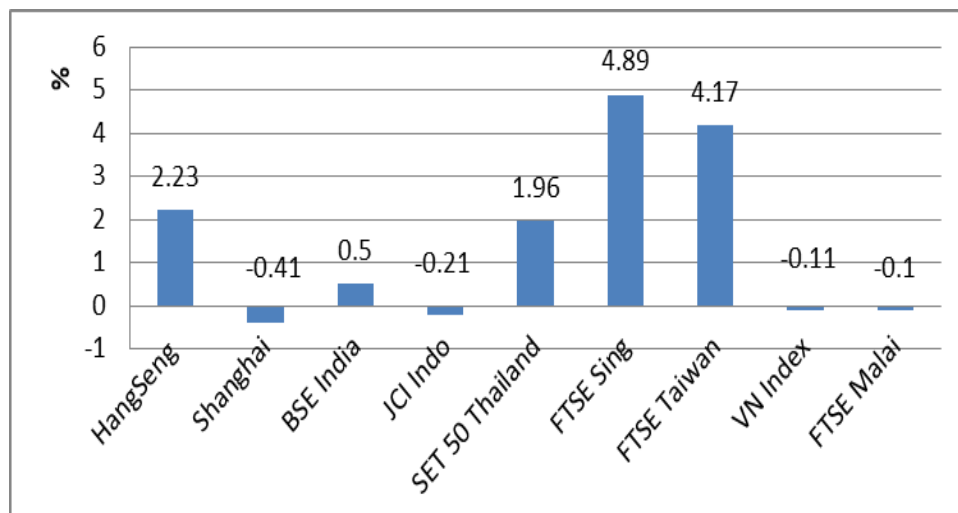
**Diễn biến chỉ số HNX trong tháng 4**



Nguồn: UBCK

Hai chỉ số VN-Index và HNX – Index có xu hướng diễn biến khá sát khi giảm nhẹ trong 2 phiên giao dịch đầu tháng, tăng trong 5 phiên tiếp theo, giảm liên tục cho đến khoảng ngày 20/4 mới bắt đầu lấy lại đà tăng điểm. Vì vậy, trong tháng 4, TTCK Việt Nam đã rơi vào nhóm các thị trường mới nổi giảm điểm trong khu vực châu Á.

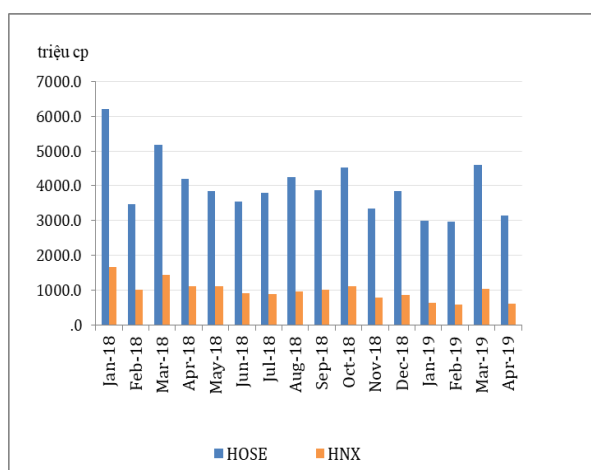
**Diễn biến tăng trưởng trên một số TTCK mới nổi khu vực châu Á trong tháng 4**



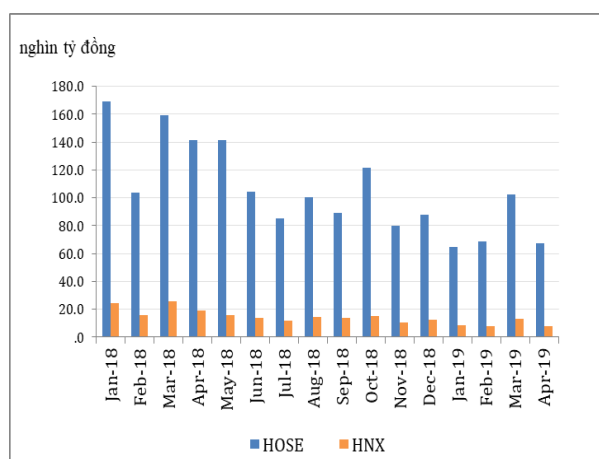
Nguồn: Bloomberg

Thanh khoản thị trường cũng có sự sụt giảm so với tháng trước thể hiện ở cả khối lượng và giá trị giao dịch trên cả 2 sàn. Cụ thể, tổng khối lượng giao dịch trên cả 2 sàn trong tháng 4 đạt 3.766,33 triệu cổ phiếu, giảm 33,4% so với tháng trước, trong đó sàn HOSE ghi nhận mức giảm 31,7% và sàn HNX giảm 40,75%. Tương tự như vậy, giá trị giao dịch trên cả 2 sàn trong tháng 4 đạt 75,31 nghìn tỷ đồng, giảm 35% so với tháng trước, trong đó sàn HOSE giảm 34,2% và sàn HNX giảm mạnh hơn ở mức 40%. Cùng với đó thanh khoản trung bình cũng giảm 30% so với tháng trước xuống còn 2.616 tỷ đồng/phiên.

**Khối lượng giao dịch giai đoạn 1/2018 – 4/2019**



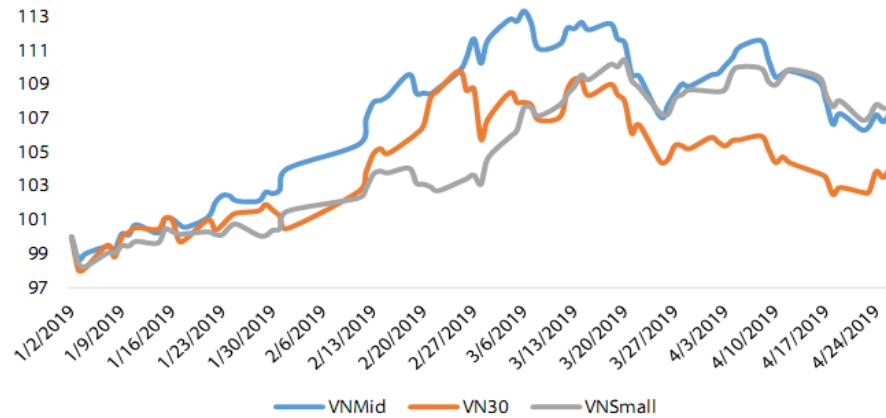
**Giá trị giao dịch giai đoạn 1/2018 – 4/2019**



Nguồn: tự tổng hợp

Trong tháng, dòng tiền có xu hướng sụt giảm trên tất cả các nhóm cổ phiếu, cụ thể là ba chỉ số VN30-Index, VNMID-Index và VNSML-Index đã giảm lần lượt 1,1%, 1,4% và 1%.

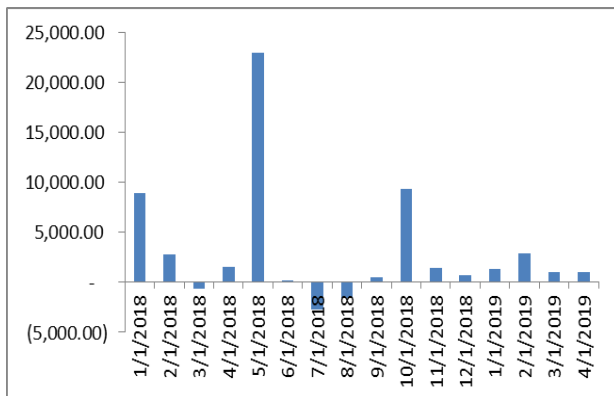
### Biến động các chỉ số VN30, VNMID và VNSML từ đầu năm



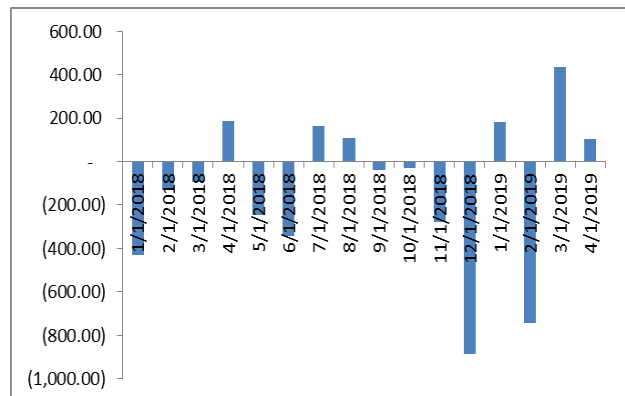
Nguồn: UBCK

Trong khi đó, khối ngoại vẫn duy trì trạng thái mua ròng trên cả hai sàn. Theo số liệu của Stockbiz, lượng mua ròng trên sàn HOSE đạt khoảng 660 tỷ đồng, giảm 33% so với tháng trước; lượng mua ròng trên sàn HNX đạt khoảng 105 tỷ đồng, giảm 76% so với tháng trước. Mã mua ròng tập trung ở các nhóm cổ phiếu bluechip như MSN, VHM, GAS, VRE, VCB, VIC trên sàn HOSE và VGC, PVS, TIG trên sàn HNX.

**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HOSE giai đoạn 1/2018 – 4/2019**



**Khối ngoại mua bán ròng trên sàn HNX giai đoạn 1/2018 – 4/2019**



Nguồn: tự tổng hợp